

DANH MỤC HỒ, AO, ĐÀM KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
1	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Há Chùa Lả	Thôn Khó Thông, xã Đồng Văn			0,12		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Đồng Văn	
2	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sà Lùng	Thôn Sà Lùng, xã Đồng Văn			0,2		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Đồng Văn	
3	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Chứ Lùng	Thôn Tả Chứ Lùng, xã Đồng Văn			0,2		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Đồng Văn	
4	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Chúng Mung	Thôn Chúng Mung, xã Đồng Văn			0,17		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Đồng Văn	
5	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Nhù Xa	Thôn Nhù Xa, xã Đồng Văn			0,17		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Đồng Văn	
6	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Ha Bua Đa	Thôn Ha Bua Đa, xã Đồng Văn			0,48		Trữ nước, đảm bảo an toàn trong việc cấp nước sinh hoạt		UBND xã Đồng Văn	
7	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Phìn B	Thôn Tả Phìn B, xã Đồng Văn			0,57		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Đồng Văn	
8	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Khó Già	Thôn Khó Già, xã Đồng Văn			0,14		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Đồng Văn	
9	Hồ thủy lợi Đoàn Kết	Xã Đoàn Kết xã Đồng Văn			1,3		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Đồng Văn	
10	Hồ treo chứa nước sinh hoạt Má Pi Lềng	Thôn Má Pi Lềng, xã Đồng Văn			0,37		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Đồng Văn	
11	Hồ treo chứa nước sinh hoạt thôn Pải Lùng	thôn pải Lùng, xã Đồng Văn			0,23		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Đồng Văn	
12	Hồ treo chứa nước sinh hoạt thôn Sáo Sả Lùng	Thôn Sáo Sả Lùng, xã Đồng Văn			0,05		Trữ nước, cảnh quan di sản địa chất		UBND xã Đồng Văn	
13	Hồ chứa nước thôn Sáy Sả Phìn	Thôn Sáy Sả Phìn, xã Lũng Cú			0,45		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Cú	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
14	Hồ mắt rồng trái	Thôn Lô Lô Chải, xã Lũng Cú			0,78		Trữ nước, cảnh quan di sản địa chất		UBND xã Lũng Cú	
15	Hồ mắt rồng phải	Thôn Thèn Pả, xã Lũng Cú			0,45		Trữ nước, cảnh quan di sản địa chất		UBND xã Lũng Cú	
16	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Má Lầu	Thôn Má Lầu, xã Lũng Cú			0,16		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Cú	
17	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Mã Lũng	Thôn Mã Lũng, xã Lũng Cú			0,35		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Cú	
18	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Nhù Sang	Thôn Nhù Sang, xã Lũng Cú			0,45		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Cú	
19	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lô Lô Chải	Xã Lũng Cú			0,38		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Cú	
20	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Há Đề	Thôn Há Đề, xã Sà Phìn			0,45		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
21	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Cá Ha	Thôn Cá Ha, xã Sà Phìn			0,3		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
22	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Phìn Sả	Thôn Sính Lũng, xã Sà Phìn			0,36		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
23	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Là Chúa Tùng	Thôn Tả Lũng, xã Sà Phìn			0,4		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
24	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Hòa A	Thôn Lũng Hòa, xã Sà Phìn			0,6		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
25	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sà Phìn A 1	Thôn Sà Phìn, xã Sà Phìn			0,14		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
26	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sà Phìn A 2	Thôn Sà Phìn, xã Sà Phìn			0,58		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
27	Hồ chứa nước sinh hoạt Tả Lũng A	Thôn Tả Lũng, xã Sà Phìn			0,32		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
28	Hồ chứa nước sinh hoạt Sáo Lũng A	Thôn Sáo Lũng, xã Sà Phìn			0,22		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
29	Hồ chứa nước sinh hoạt Sinh Thầu	Thôn Lũng Thàng, xã Sà Phìn			0,35		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
30	Hồ chứa nước sinh hoạt Trừ Lũng	Thôn Thên Ván, xã Sà Phìn			0,3		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
31	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sáng Ngải	Thôn Sáng Ngải, xã Sà Phìn			0,26		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
32	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Cầm Trên	Thôn Lũng Cầm, xã Sà Phìn			0,43		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
33	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Mo Pải Phìn	Thôn Sáng Ngải, xã Sà Phìn			0,25		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
34	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lao Xa	Thôn Lao Xa, xã Sà Phìn			0,3		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
35	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sán Sỳ Tùng	Thôn Há Hơ, xã Sà Phìn			0,2		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
36	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sinh Lũng	Thôn Sinh Lũng, xã Sà Phìn			0,6		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sà Phìn	
37	Hồ chứa nước thôn Chúng Trái	Thôn Chúng Trái, xã Phố Bàng			0,4		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Phố Bàng	
38	Hồ chứa nước sinh hoạt Thôn Tả Kha	Thôn Tả Kha, xã Phố Bàng			0,3		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Phố Bàng	
39	Hồ chứa nước đa mục tiêu	Thôn Phố Trồ, xã Phố Bàng			0,5		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Phố Bàng	
40	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lán Xi	Thôn Lán Xi, xã Phố Bàng			0,2		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Phố Bàng	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
41	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Chúng Pá	Thôn Chúng Pá, xã Phổ Bạng			0,3		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Phổ Bạng	
42	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Thầu	Thôn Lũng Thầu, xã Phổ Bạng			0,26		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Phổ Bạng	
43	Ao Ròng tập thể thôn Chúng Pá	Thôn Chúng Pá, xã Phổ Bạng			0,3		Trữ nước, cấp nước tưới tiêu		UBND xã Phổ Bạng	
44	Hồ chứa nước thôn Phố Trồ	Thôn Phố Trồ, xã Phổ Bạng			0,2		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Phổ Bạng	
45	Hồ chứa nước thôn Phố Trồ	Thôn Phố Trồ, xã Phổ Bạng			0,3		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Phổ Bạng	
46	Hồ chứa nước sinh hoạt Mao Sao Phìn	Thôn Phố Lũng Phìn, xã Lũng Phìn			0,7		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Phìn	
47	Hồ chứa nước sinh hoạt Tia Súng	Thôn Phúng Tùng, xã Lũng Phìn			0,6		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Phìn	
48	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Pó Sả	Thôn Há Pia, xã Lũng Phìn			0,8		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Phìn	
49	Hồ chứa nước sinh hoạt Phúng Tùng	Thôn Phúng Tùng, xã Lũng Phìn			0,6		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Phìn	
50	Hồ chứa nước sinh hoạt Chứ Phìn	Thôn Chứ Phìn, xã Lũng Phìn			0,5		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Phìn	
51	Hồ chứa nước thôn Sùng Lý	Thôn Sùng Lý, xã Lũng Phìn			0,35		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Phìn	
52	Hồ chứa nước sinh hoạt Há Đề	Thôn Há Đề, xã Lũng Phìn			0,15		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Phìn	
53	Hồ chứa nước sinh hoạt Cờ Láng	Thôn Phố Lũng Phìn, xã Lũng Phìn			0,16		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Phìn	
54	Hồ chứa nước sinh hoạt Tả Phìn	Thôn Tả Phìn, xã Lũng Phìn			0,15		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Phìn	
55	Hồ chứa nước sinh hoạt Phàn Nhìa Tùng	Thôn Hồ Quáng Phìn, xã Lũng Phìn			0,12		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Phìn	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
56	Hồ chứa nước sinh hoạt Chín Trù Ván	Thôn Chín Trù ván			0,2		Trữ nước, cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lũng Phìn	
57	Hồ chứa nước thôn Hồ Quảng Phìn	Thôn Tia Chí Đơ, xã Mèo Vạc			0,347		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Mèo Vạc	
58	Hồ chứa nước SH Đê Láng	Thôn Đê Láng, xã Mèo Vạc			0,35		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Mèo Vạc	
59	Hồ Chứa NSH xã Pả Vi	Thôn Pả Vi, xã Mèo Vạc			0,65		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Mèo Vạc	
60	Hồ chứa NSH Há Súa	Thôn Há Súa, xã Mèo Vạc			0,2		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Mèo Vạc	
61	Hồ chứa NSH Tả Lũng B	Thôn Tả Lũng, xã Mèo Vạc			0,3		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Mèo Vạc	
62	Hồ chứa Tả Lũng A	Thôn Tả Lũng, xã Mèo Vạc			0,31		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Mèo Vạc	
63	Hồ treo Há Chế	Thôn Tả Lũng, xã Mèo Vạc			0,7		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Mèo Vạc	
64	Hồ chứa nước sinh hoạt Sà Lũng	Thôn Kho Tấu, xã Mèo Vạc			0,49		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Mèo Vạc	
65	Hồ chứa nước sinh hoạt Há Cá Thịnh	Thôn Tia Chí Đơ, xã Mèo Vạc			0,2		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Mèo Vạc	
66	Hồ chứa nước sinh hoạt Tia Chí Dừa	Thôn Tia Chí Đơ, xã Mèo Vạc			0,1328		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Mèo Vạc	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
67	Hồ chứa nước sinh hoạt Tò Đú	Thôn Tò Đú, xã Mèo Vạc			0,4816		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Mèo Vạc	
68	Hồ chứa nước sinh hoạt Sáng Pả	Thôn Sáng Pả, xã Mèo Vạc			0,128		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Mèo Vạc	
69	Hồ chứa nước sinh hoạt Tổ 1	Thôn Chúng Pả			0,26		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Mèo Vạc	
70	Hồ chứa nước sinh hoạt Cán Chu Phìn	Thôn Cán Chu Phìn, xã Khâu Vai			0,13		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Khâu Vai	
71	Hồ chứa nước sinh hoạt Khâu Vai	Thôn Khâu Vai, xã Khâu Vai			0,23		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Khâu Vai	
72	Hồ chứa nước sinh hoạt Cho Do	Thôn Cán Chu Phìn, xã Khâu Vai			0,24		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Khâu Vai	
73	Hồ chứa nước sinh hoạt Quán Xí	Thôn Quán Xí, xã Khâu Vai			0,74		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Khâu Vai	
74	Hồ chứa nước sinh hoạt Lũng Lừ A	Thôn Quán Xí, xã Khâu Vai			0,55		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Khâu Vai	
75	Hồ chứa nước sinh hoạt Sáng Chải A	Thôn Lũng Pù, xã Khâu Vai			0,46		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Khâu Vai	
76	Hồ chứa nước sinh hoạt Sán Sáo Tỷ	Thôn Xín Thầu, xã Khâu Vai			0,11		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Khâu Vai	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
77	Hồ chứa nước sinh hoạt Ha Đế	Thôn Nho Quế, xã Khâu Vai			0,26		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Khâu Vai	
78	Hồ chứa nước sinh hoạt Mèo Qua	Thôn Mèo Qua, xã Khâu Vai			0,21		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Khâu Vai	
79	Hồ chứa nước sinh hoạt Xúa Do	Thôn Phâu Hía, xã Khâu Vai			0,061		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Khâu Vai	
80	Hồ chứa nước sinh hoạt Há Póng Cáy	Thôn Há Póng Cáy, xã Sùng Máng			0,46		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sùng Máng	
81	Hồ chứa nước sinh hoạt Sàng Sò	Thôn Sàng Sò, xã Sùng Máng			0,34		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sùng Máng	
82	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Pờ A	Thôn Sùng Pờ A, xã Sùng Máng			0,44		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sùng Máng	
83	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Quáng	Thôn Sùng Quáng, xã Sùng Máng			0,24		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sùng Máng	
84	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Nhi B	Thôn Sùng Nhi B, xã Sùng Máng			0,69		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sùng Máng	
85	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Máng	Thôn Sùng Máng, xã Sùng Máng			0,69		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sùng Máng	
86	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Cáng	Thôn Sùng Cáng, xã Sùng Máng			0,26	0,0035	Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sùng Máng	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
87	Hồ chứa nước sinh hoạt Lũng Phủa	Thôn Lũng Phủa,xã Sùng Máng			0,24		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sùng Máng	
88	Hồ chứa nước sinh hoạt Sèo Lũng Sán	Thôn Sèo Lũng Sán,xã Sùng Máng			0,54		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sùng Máng	
89	Hồ chứa nước sinh hoạt Lò Lử Phìn	Thôn Lò Lử Phìn xã Sùng Máng			0,223		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sùng Máng	
90	Hồ treo Sà Phìn	Thôn Thượng Phùng, xã Sơn Vĩ			0,18		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sơn Vĩ	
91	Hồ chứa Lũng Vằn Chải	Thôn Xín Cái, Xã Sơn Vĩ			0,35		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Sơn Vĩ	
92	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Bản Lò	Thôn Cao Sơn, xã Yên Minh			0,17		Trữ nước, đảm bảo an toàn trong việc cấp nước sinh hoạt cho nhân dân		UBND xã Yên Minh	
93	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Vằn Chải B	Thôn Vằn Chải B, xã Yên Minh			0,86		Trữ nước, đảm bảo an toàn trong việc cấp nước sinh hoạt		UBND xã Yên Minh	
94	Hồ Nà Rược	Thôn Nà Rược, xã Yên Minh	2556202,16	463179,374	1,52		Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
95	Hồ chứa nước đa mục tiêu	Thôn Cao Mã,xã Tùng Vài			0,115		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Tùng Vài	
96	Hồ chứa nước đa mục tiêu	Thôn Thèn Ván,xã Tùng Vài			0,092		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Tùng Vài	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
97	Hồ chứa nước Sì Lò Phìn	Thôn Lùng Chu Phìn, xã Tùng Vài			0,09		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt		UBND xã Tùng Vài	
98	Hồ Lùng Khố	Thôn Suối Vui, xã Tùng Vài			0,12		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt		UBND xã Tùng Vài	
99	Hồ Pao Mã Phìn	Thôn Hoà Sỉ Pan, xã Tùng Vài			0,08		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt		UBND xã Tùng Vài	
100	Hồ treo Lùng Hóa	Thôn Hợp Tiến, Xã Lùng Tám			0,32		Cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lùng Tám	
101	Hồ treo Lùng Tám Thấp	Thôn Lùng Tám, Xã Lùng Tám			0,24		Cấp nước sinh hoạt		UBND xã Lùng Tám	
102	Hồ treo 3 xã Đông Hà, Lùng Tám, Cán Tỷ	Thôn Sang Phàng, xã Lùng Tám			0,9		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân		UBND xã Lùng Tám	
103	Hồ treo thôn Lùng Hâu	Thôn Lùng Hâu, xã Lùng Tám			0,145		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân		UBND xã Lùng Tám	
104	Hồ treo	Thôn Tam Sơn, xã Quản Bạ			0,54		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Quản Bạ	
105	Hồ Nặm Đăm	Thôn Nặm Đăm, xã Quản Bạ	2549746,364	449775,722	5,14	0,35	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
106	Hồ treo	Thôn Lùng Khuý, xã Quản Bạ			0,3		Cấp nước sinh hoạt		UBND xã Quản Bạ	
107	Ao tập thể thôn	Thôn Nặm Đăm, xã Quản Bạ			0,49		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Quản Bạ	
108	Đầm chứa nước	Thôn Nặm Đăm, xã Quản Bạ			0,25		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Quản Bạ	
109	Hồ chứa nước	Thôn Lùng Thàng, xã Quản Bạ			2,495		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Quản Bạ	
110	Hồ treo	Thôn Lùng Mươi, xã Quản Bạ			0,04		Phục vụ sinh hoạt		UBND xã Quản Bạ	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
111	Hồ treo	Thôn Đông Tinh, xã Quản Bạ			0,05		Phục vụ sinh hoạt		UBND xã Quản Bạ	
112	Hồ treo	Thôn Tân Tiến, xã Quản Bạ			0,05		Phục vụ sinh hoạt		UBND xã Quản Bạ	
113	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lùng Vái	Thôn Lùng Vái, xã Cán Tỷ			0,14		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân		UBND xã Cán Tỷ	
114	Hồ treo Sán Trồ	Thôn sán Trồ, xã Cán Tỷ			0,7		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Cán Tỷ	
115	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sủa Cán Tỷ	Thôn Sủa, xã Cán Tỷ			0,08		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân		UBND xã Cán Tỷ	
116	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Pờ Chứa Lùng	Thôn Sủa, xã Cán Tỷ			0,1		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân		UBND xã Cán Tỷ	
117	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sảng Cán Tỷ	Thôn Sủa, xã Cán Tỷ			0,14		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân		UBND xã Cán Tỷ	
118	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Súng Chư	Xóm Tả Cự, thôn Tả Súng Chư, xã Nghĩa Thuận			0,154		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân		UBND xã Nghĩa Thuận	
119	Hồ treo thôn Mã Hồng	Thôn Mã Hồng, xã Nghĩa Thuận			0,23		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân		UBND xã Nghĩa Thuận	
120	Hồ treo thôn Lùng Cáng	Thôn Lùng Cáng, xã Nghĩa Thuận			0,21		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân		UBND xã Nghĩa Thuận	
121	Hồ treo thôn Lùng Cúng	Thôn Lùng Cúng, xã Nghĩa Thuận			0,23		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân		UBND xã Nghĩa Thuận	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
122	Hồ chứa nước đa mục tiêu	Thôn Cao Mã,xã Tùng Vài			0,115		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Tùng Vài	
123	Hồ chứa nước đa mục tiêu	Thôn Thèn Ván,xã Tùng Vài			0,092		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt		UBND xã Tùng Vài	
124	Hồ chứa nước Sỉ Lò Phìn	Thôn Lũng Chu Phìn,xã Tùng Vài			0,09		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt		UBND xã Tùng Vài	
125	Hồ Lũng Khố	Thôn Suối Vui, xã Tùng Vài			0,12		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt		UBND xã Tùng Vài	
126	Hồ Pao Mã Phìn	Thôn Hoà Sỉ Pan, xã Tùng Vài			0,08		Dự trữ, cung cấp nước sinh hoạt		UBND xã Tùng Vài	
127	Hồ Sùm Lồm	Thôn Lạc Nông,xã Bắc Mê			0,15		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bắc Mê	
128	Ao sen	Thôn Nà Khâu,Xã Đường Hồng			0,12		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Đường Hồng	
129	Ao	Thôn Tân Yên, xã Đường Hồng			0,348		Phụ vụ nuôi trồng thủy sản		UBND xã Đường Hồng	
130	Hồ công viên nước Hà Phương	Tổ 14-Thôn Lúp, phường Hà Giang 1			10		Tạo cảnh quan, BVMT	x	UBND P Hà Giang 1	
131	Hồ Thôm Thố	Tổ 10-Thôn Châng, phường Hà Giang 1			0,82		Bảo vệ nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND P Hà Giang 1	
132	Hồ Thôm Lĩnh	Tổ 11-Thôn Mè, phường Hà Giang 1			0,12		Bảo vệ nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND P Hà Giang 1	
133	Đập Hồ Giàng	Tổ 10-Thôn Châng, phường Hà Giang 1			1,83		Bảo vệ nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND P Hà Giang 1	
134	Ao Bó Nhi (khu vực nguồn nước Bó Nhi)	Tổ dân phố 2 Phong Quang, phường Hà Giang 2			1		Bảo vệ nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND P Hà Giang 2	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
135	Ao tập thể thôn	Tổ dân phố 2 Phong Quang, phường Hà Giang 2			2,1		Du lịch sinh thái	x	UBND P Hà Giang 2	
136	Ao Sen Bản Tù	Thôn Bản Tù, xã Ngọc Đường			0,3		Bảo vệ nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Ngọc Đường	
137	Ao trạm điện	Thôn Tà Vải, xã Ngọc Đường			0,3		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Ngọc Đường	
138	Đập Nà Phia	Thôn Bản Cườm 1, xã Ngọc Đường			0,13		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Ngọc Đường	
139	Đập Tà Vải (Hồ Tà Vải)	Thôn Tà Vải, xã Ngọc Đường			0,2		Bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt, phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Ngọc Đường	
140	Đập tràn BC1	Thôn Bản Cườm 1, xã Ngọc Đường			0,1		Bảo vệ nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Ngọc Đường	
141	Đập tràn BC2	Thôn Bản Cườm 2, xã Ngọc Đường			0,05		Bảo vệ nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Ngọc Đường	
142	Ao Thôm Hồm	Thôn Minh Thành, xã Bạch Ngọc			0,41		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bạch Ngọc	
143	Ao Thôm Bư	Thôn Minh Thành, xã Bạch Ngọc			0,62		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bạch Ngọc	
144	Hồ Khu Vàng	Thôn Phai, xã Bạch Ngọc			1,54		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bạch Ngọc	
145	Ao tập thể thôn Minh Ngọc	Thôn Minh Ngọc, xã Bạch Ngọc			0,8		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bạch Ngọc	
146	Hồ Sen Bản Xám	Thôn Ngọc Thành, xã Bạch Ngọc			1,9		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bạch Ngọc	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
147	Ao Lũng Áng	Thôn Bản Chăn, xã Phú Linh			0,17		Phục vụ sản xuất nông nghiệp và điều tiết nước		UBND xã Phú Linh	
148	Ao Nà Mu	Thôn Bắc Sơn, Xã Phú Linh			0,53		Phục vụ sản xuất nông nghiệp và điều tiết nước		UBND xã Phú Linh	
149	Ao Bản Tha	Thôn Bắc Sơn, Xã Phú Linh			0,32		Phục vụ sản xuất nông nghiệp và điều tiết nước		UBND xã Phú Linh	
150	Ao Sen	Thôn Nà Pòng, xã Phú Linh			0,6		Phục vụ sản xuất nông nghiệp và du lịch sinh thái		UBND xã Phú Linh	
151	Hồ Nà Ngước (Hồ Cốc Lải)	Thôn Kim Thạch, xã Phú Linh			0,66		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Phú Linh	
152	Ao Phai Nà	Thôn Thống Nhất, xã Phú Linh			0,31		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Phú Linh	
153	Hồ Nà Pòng	Thôn Thống Nhất, xã Phú Linh			0,68		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Phú Linh	
154	Ao Su	Thôn Bản Mường, xã Phú Linh			0,79		Phục vụ sản xuất nông nghiệp và điều tiết nước		UBND xã Phú Linh	
155	Hồ Noong	Thôn Noong, xã Phú Linh			68,79		Phục vụ sản xuất nông nghiệp, kết hợp khai thác du lịch	x	UBND xã Phú Linh	
156	Hồ Tát Hèm	Thôn Bản Chăn, xã Phú Linh			0,94		Phục vụ sản xuất nông nghiệp và điều tiết nước		UBND xã Phú Linh	
157	Ao Khuổi Vài	Thôn Ngọc Linh, xã Linh Hồ			0,25		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Linh Hồ	
158	Hồ Nậm Nhùng	Thôn Ngọc Thượng, xã Linh Hồ			1,24		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Linh Hồ	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
159	Hồ Thủy Lâm	Thôn Thủy Lâm, xã Linh Hồ			8,8		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Linh Hồ	
160	Hồ Trung Thành (Bản Tàn)	Thôn Bản Tàn, xã Linh Hồ			6	0,58	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
161	Hồ Cóc Bó	Thôn Nà Trá, xã Linh Hồ			0,3		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Linh Hồ	
162	Ao Thôn Mỹ	Thôn Mỹ, xã Vị Xuyên			0,78		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vị Xuyên	
163	Ao Thôn Đông Cáp 2	Thôn Đông Cáp, xã Vị Xuyên			0,32		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vị Xuyên	
164	Hồ Làng Cúng	Thôn Làng Cúng, xã Vị Xuyên	2516981,735	447.767,10	3,35	0,2	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
165	Hồ Km 13 (Bản Bang)	Thôn Bản Bang, xã Vị Xuyên	2.514.941	446.285	6,1	1,25	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
166	Hồ Trung tâm thủy sản	Thôn Bản Bang, xã Vị Xuyên			1,34		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vị Xuyên	
167	Hồ Đông	Thôn 7, xã Vị Xuyên			1,2		Phục vụ sản xuất nông nghiệp, du lịch sinh thái		UBND xã Vị Xuyên	
168	Hồ Sen	Thôn Nậm Rĩa, xã Tùng Bá			0,57		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tùng Bá	
169	Hồ Bó Bùn	Thôn Hòa Sơn, xã Thuận Hòa			0,1		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Thuận Hòa	
170	Hồ Tổ 4	Tổ 4, xã Bắc Quang			0,95		Hồ sinh thái		UBND xã Bắc Quang	
171	Hồ Thôm Linh	Thôn Tân An, xã Bắc Quang			2,55		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bắc Quang	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
172	Hồ Thôn Lại (Thôm Lại)	Thôn Minh Khai, xã Bắc Quang	2475866,773	436216,883	2	0,21	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
173	Hồ Thống Nhất	Thôn Thống Nhất, xã Bắc Quang	2474803,681	435017,046	2,5	0,222	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
174	Ao Nà Pụa	Thôn Bể triều, xã Bắc Quang	2476630,48	434529,64	0,6		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bắc Quang	
175	Ao Thôm Ta	Thôn Quán, xã Bắc Quang	2477504,14	434738,47	2,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban QL khai thác công trình Thủy lợi	
176	Ao Pù Thân	Thôn Bể triều, xã Bắc Quang	2475843,6	434076,17	0,86		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban QL khai thác công trình Thủy lợi	
177	Ao Khuổi Hang	Thôn Nái, xã Bắc Quang	2474010,94	436141,51	0,44		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban QL khai thác công trình Thủy lợi	
178	Ao Thôm Thiếp	Thôn Nái, xã Bắc Quang	2474577,39	436633,05	0,56		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bắc Quang	
179	Ao Vàng Lù	Thôn Nái, xã Bắc Quang	2473903,13	437593,59	0,8		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bắc Quang	
180	Ao Thôm Kè	Thôn Thống Nhất, xã Bắc Quang	2475669,25	434846,59	0,13		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bắc Quang	
181	Ao Thôm Chinh	Thôn Minh Tiến, xã Bắc Quang	2476096,83	433254,05	0,41		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bắc Quang	
182	Ao Thôm Khang	Thôn Tân Thành, xã Bắc Quang	2478129,67	434787,96	0,27		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bắc Quang	
183	Ao Pá Làng	Thôn Hoàng Văn Thụ, xã Bắc Quang	2476121,97	435977,25	0,73		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bắc Quang	
184	Hồ Quang Minh	Thôn Khiêm, xã Bắc Quang	2478579,26	431504,129	34	3	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
185	Hồ Thôm Luông	Thôn Minh Thắng, xã Bắc Quang	2483422,475	434912,046	5,15		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bắc Quang	
186	Hồ Nậm Moong	Thôn Nậm Moong, xã Bắc Quang	2482911,83	435167,916	1,7	0,34	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
187	Đập thủy lợi Nậm Moong	Thôn Nậm Moong, xã Bắc Quang	2483016,566	435567,955	0,39		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban QL khai thác công trình Thủy lợi	
188	Hồ Thôm Luông	Thôn Minh Thắng, xã Bắc Quang			0,6		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bắc Quang	
189	Ao Thôm Linh	Thôn Tân An, xã Bắc Quang			0,6		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bắc Quang	
190	Hồ đội 2 (Tân Thành)	Thôn Tân Thành, xã Bằng Hành	2482873,156	446038,559	14	0,23	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
191	Đập Nà Luông (Hồ Nà Luông)	Thôn Mâng xã Bằng Hành			1,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
192	Đập Bản Liên (Hồ Bản Liên)	Thôn Mâng xã Bằng Hành			3,03		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bằng Hành	
193	Ao Nhà Ngán	Thôn Mâng xã Bằng Hành			0,2		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
194	Ao Nà Theng	Thôn Mâng xã Bằng Hành			0,1		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
195	Ao Nà Bá	Thôn Mâng xã Bằng Hành			0,1		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
196	Hồ Làng Chà (Làng Trù)	Thôn Tân Điện, xã Bằng Hành	2480773,78	439689,985	22	0,2	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
197	Ao Cốc Lụ	Thôn Tân Điện, xã Bằng Hành			0,97		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
198	Đập Nậm Vạc (Hồ Nậm Vạc)	Thôn Mậm Vạc, xã Bằng Hành			3		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bằng Hành	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
199	Ao Thôn Ruông	Thôn Nậm Vạc, xã Bằng Hành			1		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
200	Ao Nà Loong	Thôn Nậm Mái, xã Bằng Hành			0,46		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
201	Hồ Khuổi Cây	Thôn Thôn Thác Vẽ, xã Bằng Hành			0,45		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
202	Hồ Khuổi Cười	Thôn Thôn Thác Vẽ, xã Bằng Hành			1,57		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
203	Hồ Kim Tiến (Khuổi Vạc)	Thôn Kim Tiến, xã Bằng Hành	2484030,765	446178,757	1,2	0,209	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
204	Ao Thôm Lang	Thôn Me, xã Bằng Hành			0,6		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
205	Hồ Khuổi Cười	Thôn Linh, xã Bằng Hành			1,57		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
206	Hồ Na Ve	Thôn Linh, xã Bằng Hành	2479057,44	448196,61	7,7	0,83	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
207	Hồ Khuổi Vạc	Thôn Luông, xã Bằng Hành			1,78		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
208	Ao Thôm Lang	Thôn Me, xã Bằng Hành			0,6		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
209	Ao Lung Lươn	Thôn Me, xã Bằng Hành			1,4		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
210	Ao Pa Đắp	Thôn Me, xã Bằng Hành			1,85		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
211	Đập Lằng(Hồ Lằng)	Thôn Lâm, xã Bằng Hành			1,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
212	Hồ Thôn Luồn	Thôn Thia, xã Bằng Hành	2474661,869	440677,583	4,5	0,8	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
213	Hồ Pú Tiêm	Thôn Thia Trường, xã Bằng Hành			3,69		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bằng Hành	
214	Hồ Thôn Thia	Thôn Me, xã Bằng Hành	2477095,483	440214,747	1,4	0,8	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
215	Ao Thôm cỏ	Thôn Thia, xã Bằng Hành			2,99		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bằng Hành	
216	Ao Thăm Pán	Thôn Me, xã Bằng Hành			2,89		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bằng Hành	
217	Ao Thôm Dâu	Thôn Vô Điểm, xã Bằng Hành			2,39		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bằng Hành	
218	Ao Thôm Đức	Thôn Vô Điểm, xã Bằng Hành			0,77		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Hành	
219	Hồ đội 6 Công ty Lâm Nghiệp cầu Ham	Thôn Khuổi trị, xã Vĩnh Tuy			1,8		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vĩnh Tuy	
220	Ao HTX Thanh Niên	Thôn Tân Thành, xã Vĩnh Tuy			0,69		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vĩnh Tuy	
221	Ao HTX Thanh Niên	Thôn Tân Thành, xã Vĩnh Tuy			0,39		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vĩnh Tuy	
222	Ao HTX Thanh Niên	Thôn Tân Thành, xã Vĩnh Tuy			0,11		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vĩnh Tuy	
223	Ao TDP Quyết Tiến	Tổ dân phố Quyết Tiến, xã Vĩnh Tuy			0,31		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Vĩnh Tuy	
224	Ao Bàn Dọ Hồng Thái	Thôn Việt An, xã Hùng An			0,62		Phục vụ chứa nước sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản		UBND xã Hùng An	
225	Đập thủy lợi Việt Thắng	Thôn Việt Thành, xã Hùng An			0,37		Phục vụ chứa nước sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản		UBND xã Hùng An	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
226	Ao Thác Giáp Việt Hà	Thôn Thành Tâm, xã Hùng An			1,48		Phục vụ chứa nước sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản		UBND xã Hùng An	
227	Ao Khuổi Thích Hồng Thái	Thôn Việt An, xã Hùng An			0,77		Phục vụ chứa nước sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản		UBND xã Hùng An	
228	Đập Nà Ngòi Việt An	Thôn Việt An, xã Hùng An			0,59		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hùng An	
229	Ao Bác Hồ	Thôn Tân An, xã Hùng An			0,27		Phục vụ chứa nước và nuôi trồng thủy sản		UBND xã Hùng An	
230	Thay từ (Ao Thanh Niên) thành Ao Bà Đình	Thôn Tân An, xã Hùng An			0,59		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hùng An	
231	Đập Chả Phường (Hồ Chả Phường)	Thôn Tân Hùng, xã Hùng An			2,17		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Hùng An	
232	Đập Khuổi Phầy (Hồ Khuỷ Phầy)	Thôn Hùng Tâm, xã Hùng An			2,73		Phục vụ chứa nước sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản	x	UBND xã Hùng An	
233	Hồ Nà Há	Thôn Hùng Tiến, xã Hùng An			3,3		Phục vụ chứa nước sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản	x	UBND xã Hùng An	
234	Hồ Thanh Niên	Thôn Tân An, xã Hùng An			2,69		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Hùng An	
235	Ao Bản Quăng	Thôn Cào, xã Hùng An			0,43		Phục vụ chứa nước và nuôi trồng thủy sản		UBND xã Hùng An	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
236	Đập Khuổi Óo	Thôn Cào, xã Hùng An			0,24		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hùng An	
237	Ao tập thể	Thôn Chàng, xã Hùng An			0,37		Phục vụ chứa nước và nuôi trồng thủy sản		UBND xã Hùng An	
238	Ao Khuổi Pát	Thôn Cào, xã Hùng An			0,48		Phục vụ chứa nước sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản		UBND xã Hùng An	
239	Ao tập thể Giàn Hạ	Thôn Giàn Hạ, xã Hùng An			0,64		Phục vụ sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản		UBND xã Hùng An	
240	Ao Mung Sung	Thôn Giàn Hạ, xã Hùng An			1,2		Phục vụ chứa nước và nuôi trồng thủy sản		UBND xã Hùng An	
241	Đập Bó Tấu	Thôn Chàng, xã Hùng An			0,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản		UBND xã Hùng An	
242	Đập (ao) thủy lợi suối Cại	Thôn Thành Tâm, xã Hùng An			0,15		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hùng An	
243	Hồ Thôm Pông	Thôn Bua, xã Đồng Yên			1,786	0,017	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Đồng Yên	
244	Hồ Trung tâm xã	Thôn Vĩnh Phúc, xã Đồng Yên			1,54	0,015	Hồ sinh Thái		UBND xã Đồng Yên	
245	Hồ Trùng	Thôn Vĩnh Chùng, xã Đồng Yên	2463616,351	425662,914	30	3,5	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
246	Hồ Thôn Bua (Khuổi Mỹ)	Thôn Bua, xã Đồng Yên	2456086,033	422613,94	3,9	0,04754	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
247	Đập Pan Keo (Hồ Pan Keo)	Thôn Tân Chàng, xã Bằng Lang			0,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Lang	
248	Hồ Nà Phiến	Thôn Chàng Sắt, xã Bằng Lang	2473503,667	421554,776	0,63	0,58	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
249	Đập Khuổi Đăm (Hồ Khuổi Đăm)	Thôn Chàng Sắt, xã Bằng Lang			0,3		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Lang	
250	Phai Bản Xướng (Hồ Bản Xướng)	Thôn Xuân Phú, xã Bằng Lang			0,2		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Lang	
251	Đập Yên Sơn (Hồ Yên Sơn)	Thôn Yên Sơn, xã Bằng Lang			0,2		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Lang	
252	Đập Khuổi Xoan (Hồ Khuổi Xoan)	Thôn Hạ, xã Bằng Lang			2		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bằng Lang	
253	Đập Khuổi Toàn	Thôn Hạ, xã Bằng Lang			1,1		Bảo vệ nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Bằng Lang	
254	Hồ Khuổi Kếng	Thôn Thượng, xã Bằng Lang			2,9		Bảo vệ nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bằng Lang	
255	Hồ Khuổi Xóm	Thôn Thượng, xã Bằng Lang			2,7		Bảo vệ nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Bằng Lang	
256	Hồ Nà Ray	Thôn Vén, xã Tân Trịnh	2479438,07	421419,907	1,5	0,26	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
257	Ao Tân Bình	Xã Tân Trịnh			1,39		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Trịnh	
258	Ao Khuổi Hon	Xã Tân Trịnh			0,9		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Trịnh	
259	Ao Tân Bang	Xã Tân Trịnh			0,3		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Trịnh	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
260	Hồ Làng Lý	Xã Tân Trịnh			1,8	0,13	Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Trịnh	
261	Hồ Khuổi Phạ (1+2)	Thôn Tân Trang, xã Tân Trịnh	2477250,566	421520,35	5,8	0,222	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
262	Ao Bản 2	Xã Tân Trịnh			0,15		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Trịnh	
263	Đập bản 2	Thôn Tân Bang, xã Tân Trịnh			0,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Trịnh	
264	Đập Thôm Bang	Thôn Mác Hạ, xã Tân Trịnh			1,7		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Trịnh	
265	Đập bản 2	Thôn Ngòi Han, xã Tân Trịnh			0,25		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Trịnh	
266	Ao Nà Hen	Thôn Ngòi Han, xã Tân Trịnh			0,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Trịnh	
267	Ao Bản 4	Thôn Ngòi Han, xã Tân Trịnh			0,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tân Trịnh	
268	Hồ Lai Quăng	Thôn Chì xã Xuân Giang			10		Bảo vệ nguồn nước phục vụ sản xuất	x	UBND xã Xuân Giang	
269	Đập Ma Chì	Thôn Quyền xã Xuân Giang			3,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Xuân Giang	
270	Hồ Búng Peo	Thôn Chang xã Xuân Giang			0,181		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Xuân Giang	
271	Hồ Búng Mẹt	Thôn Chang xã Xuân Giang			0,257		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Xuân Giang	
272	Hồ Búng Thượng	Thôn Chang xã Xuân Giang			0,143		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Xuân Giang	
273	Đập Búng Pọng	Thôn Đồng Tiến, xã Yên Thành			0,54		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Yên Thành	
274	Đập Năm Khéo	Thôn Yên Lập, xã Yên Thành			1,271		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Yên Thành	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
275	Đập Thôm Pháu	Yên Thượng, xã Yên Thành			0,51		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Yên Thành	
276	Hồ Loong Giang	Thôn Trung Thành, xã Tiên Yên			1,15	0,3	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
277	Đập Bến Xã (Hồ Bến Xã)	Hạ Quang xã Tiên Yên			1,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tiên Yên	
278	Đập Tạng Tát 1 (Hồ Tạng Tát 1)	Thôn Trung xã Tiên Yên			0,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tiên Yên	
279	Đập Tạng Tát 2 (Hồ Tạng Tát 2)	Thôn Trung, xã Tiên Yên			0,8		Bảo vệ nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Tiên Yên	
280	Ao Khuổi Hón	Thôn Yên Trung xã Quang Bình			0,6		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Quang Bình	
281	Hồ Sinh Thái	Thôn Yên Trung xã Quang Bình			2		Phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	UBND xã Quang Bình	
282	Ao Búng Vân	Thôn Yên Trung xã Quang Bình			0,4		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Quang Bình	
283	Hồ Thôn Luồng	xã Quang Bình			0,5		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Quang Bình	
284	Ao trời	Thôn Nắm Ta, xã Trung Thịnh			0,1		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Trung Thịnh	
285	Hồ Treo	Thôn bản Pắc, xã Bản Máy			0,6		Phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt		UBND xã Bản Máy	
286	Ao Tiên	Thôn Lũng Nàng, xã Hoàng Su Phì			1		Phục vụ sản xuất nông nghiệp		UBND xã Hoàng Su Phì	
287	Đầu Đồng	Tổ dân phố 1, phường Nông Tiến			2,30	1,15	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND Phường Nông Tiến	
288	Ao Quảng	Tổ dân phố 3, phường Nông Tiến			2,40	0,16	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND Phường Nông Tiến	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
289	Cầu Giấy	Tổ dân phố 2, phường Nông Tiến			0,80	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND Phường Nông Tiến	
290	Thọ Đồng	Tổ dân phố 2, phường Nông Tiến			2,50	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND Phường Nông Tiến	
291	Hồ Gò Sở	Tổ 10, phường Nông Tiến			0,047	0,02	Điều tiết nước, tưới tiêu		UBND Phường Nông Tiến	
292	Hồ xóm 16 (hồ 06)	Tổ 11, phường Nông Tiến			0,064	0,04	Điều tiết nước, tưới tiêu		UBND Phường Nông Tiến	
293	Hồ Minh Xuân	Tổ 6, phường Minh Xuân			0,38	0,00114	Chống ngập úng, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường		UBND phường Minh Xuân	
294	Hồ Thương Bình	Tổ 7, phường Minh Xuân			0,72	0,0216	Chống ngập úng, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường		UBND phường Minh Xuân	
295	Ao Hồ 15	TDP Tân Hà 36, phường Minh Xuân			0,35	0,01	Chống ngập úng, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường		UBND phường Minh Xuân	
296	Hồ Tân Quang	TDP Phan Thiết 23, phường Minh Xuân			2,48	37,2	Tạo cảnh quan, trữ nước	x	UBND phường Minh Xuân	
297	Hồ Bênh Kiếm	TDP Phan Thiết 20, phường Minh Xuân			1,2	9,6	Chống ngập úng, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường		UBND phường Minh Xuân	
298	Hồ Cây Hồng	TDP Kim Phú 44, phường Minh Xuân	2410592,01	414238,535	5,40	0,22	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
299	Thuyền Tha	TDP Kim Phú 44, phường Minh Xuân			10,10	0,18	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường Minh Xuân	
300	Gò Chùa (Hồ Chùa)	TDP Kim Phú 44, phường Minh Xuân			3,10	0,18	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường Minh Xuân	
301	Hồ ông Thư	TDP Kim Phú 43, phường Minh Xuân			0,48	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Minh Xuân	
302	Hồ Tân Hà (Hồ Đông Y)	TDP Tân Hà 28, phường Minh Xuân			2,45	7,0	Tạo cảnh quan, trữ nước	x	UBND phường Minh Xuân	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
303	Hồ Cu ve	Tổ 7, phường Minh Xuân			1,3	4,0	Chống ngập úng		UBND phường Minh Xuân	
304	Hồ Khuôn Lâm	Tổ dân phố Trung Môn 51, phường Minh Xuân	2416562,367	413020,981	12,00	0,39	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
305	Chùm Ao HTX (ao cá)	TDP Trung Môn 47, phường Minh Xuân			0,80	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Minh Xuân	
306	Gia Cầm	TDP Trung Môn 47, phường Minh Xuân			1,80	0,30	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Minh Xuân	
307	Hồ Ngòi Là 2	Tổ dân phố Trung Môn 47, phường Minh Xuân	2413385,998	412875,461	80,60	3,31	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
308	Hồ Ao Tiên	Tổ dân phố 10, phường Minh Xuân	2410762,33	413392,023	6,90	0,16	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
309	Hồ Hoàng Khai	Tổ dân phố 19, phường An Tường	2406083,786	416847,52	58	3,18	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
310	Hồ hồ đất xí nghiệp	Tổ dân phố 6, phường An Tường			2,5	0,02	Cấp nước	x	Công ty cổ phần VLXD số 3	
311	Hồ Đất Bát	Tổ dân phố 7, phường An Tường			0,17	0,02	Phòng chống ngập úng, bảo vệ môi trường		UBND phường	
312	Hồ ông Quyền	Tổ dân phố 15, phường An Tường			1,17	0,04	Phòng chống ngập úng, bảo vệ môi trường		UBND phường An Tường	
313	Hồ ông Liêm	Tổ dân phố 14, phường An Tường			1	0,06	Phòng chống ngập úng, bảo vệ môi trường		UBND phường An Tường	
314	hồ Móc giăng	Tổ dân phố 8, phường An Tường			2,6	0,02	Cấp nước	x	UBND phường An Tường	
315	Hồ Trung Việt	Tổ dân phố 10, phường An Tường			3,7	0,01	Điều tiết nước, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường	x	UBND phường An Tường	
316	Bà Là	Tổ dân phố 11, phường An Tường			2,70	0,16	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL phường An Tường	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
317	Hồ Đầm Thấm	Tổ 11, phường An Tường			1,14	0,04	Điều tiết nước, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường		UBND phường An Tường	
318	Hồ Khai Thác	Tổ 11, phường An Tường			0,46	0,08	Điều tiết nước, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường		UBND phường An Tường	
319	Hồ Ao Âu	Tổ 11, phường An Tường			0,53	0,06	Điều tiết nước, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường		UBND phường An Tường	
320	Cầu Mực	TDP 25, phường An Tường			2,80	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường An Tường	
321	Khe Mai	TDP 26, phường An Tường			2,98	0,44	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường An Tường	
322	Thanh Niên	TDP 27, phường An Tường			0,92	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường An Tường	
323	Dốc Thiều 1	TDP 27, phường An Tường			0,97	0,17	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường An Tường	
324	Dốc Thiều 2	TDP 26, phường An Tường			0,99	0,19	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường An Tường	
325	Dộc Giữa	TDP 27, phường An Tường			3,43	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường An Tường	
326	Phai Thờ	TDP 27, phường An Tường			3,13	0,90	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường An Tường	
327	Hồ Sen	TDP 27, phường An Tường			3,43	0,68	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã An Khang	
328	Bình Điền	TDP 21, phường An Tường			9,20	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường An Tường	
329	Phúc An	TDP 22, phường An Tường			17,80	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường An Tường	
330	Hồ Cây Cọ (Gò Gianh)	Tổ dân phố 23, phường An Tường	2407113,757	418357,849	4,00	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
331	Hồ Phó Bể	TDP 21, phường An Tường			18,40	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường An Tường	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
332	Hồ Cỏ Ngựa	TDP 20, phường An Tường			3,80	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường An Tường	
333	Hồ đập thôn 8	TDP 20, phường An Tường			6,60	0,39	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường An Tường	
334	Hồ cây Lát	TDP 25, phường An Tường			3,00	0,18	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường An Tường	
335	Khuôn Cò	TDP 17, phường An Tường.			5,00	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường An Tường	
336	Nèo Giang 2	TĐp Khuôn Lành, phường Mỹ Lâm			0,32	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
337	Khuôn Bồng	TDP Kim Phú 3, phường Mỹ Lâm			1,20	0,56	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
338	Hồ số 6	TDP Kim Phú 2, phường Mỹ Lâm			10,20	0,19	Cấp nước phục vụ sản xuất, điều tiết nước	x	UBND phường Mỹ Lâm	
339	Hồ số 8	Tổ dân phố Kim Phú 13, phường Mỹ Lâm	2408824,28	414490,416	10,40	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
340	Cây Quýt	TDP Kim Phú 4, phường Mỹ Lâm			1,40	0,40	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
341	Nèo Giang 1	TDP Khuôn Lành, phường Mỹ Lâm			1,60	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
342	Hồ Lâm nghiệp	TDP Mỹ Lâm 5, phường Mỹ Lâm			0,7	0,01	Hồ nước sinh thái khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm		UBND phường Mỹ Lâm	
343	Hang Hươu	TDP Mỹ Lâm 2, phường Mỹ Lâm			0,90	0,10	Hồ nước sinh thái khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm		UBND phường Mỹ Lâm	
344	Nước Nóng	TDP Mỹ Lâm 5, phường Mỹ Lâm			1,00	0,08	Hồ nước sinh thái khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm		UBND phường Mỹ Lâm	
345	Hồ Hố Chuối	Tổ dân phố Thọ Bằng, phường Mỹ Lâm	2406566,5	408051,17	5,60	0,24	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
346	Trôi Lội 1	TDP Cây Quýt, phường Mỹ Lâm			1,50	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
347	Trỗi Lội 2	TDP Cây Quýt, phường Mỹ Lâm			0,70	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
348	Hồ Đình	Tổ dân phố Mỹ Bình, phường Mỹ Lâm	2407674,607	405532,372	9,60	0,62	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
349	Đồng Nứa	TDP Ngòi, phường Mỹ Lâm			1,23	0,12	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
350	Hồ Đò	TDP Giếng Đò, phường Mỹ Lâm			0,74	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
351	Theo Voi	Thôn Đình Bảng, phường Mỹ Lâm			1,81	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
352	Đồng Bưởi	TDP Cây Quýt , phường Mỹ Lâm			0,75	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
353	Gốc Sồi	TDP Y Bảng, phường Mỹ Lâm			2,10	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường Mỹ Lâm	
354	Đồng Danh	TDP Phù Hiên, phường Mỹ Lâm			0,80	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
355	Đồng Bao	TDP Phù Hiên, phường Mỹ Lâm			0,80	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
356	Đồng Giếng	TDP Y Bảng, phường Mỹ Lâm			0,36	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
357	Hồ Kỳ Lăm	Tổ dân phố 7, phường Bình Thuận	2402868,463	418227,911	24,01	0,99	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
358	Tây Bò	TDP Phù Hiên, phường Mỹ Lâm			1,05	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
359	Cơ Khí	TDP Giếng Đò, phường Mỹ Lâm			0,60	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Mỹ Lâm	
360	Hồ Cây Kháo	TDP 3, P Bình Thuận			0,8		Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Bình Thuận	
361	Đập Công Ích	TDP 1, P Bình Thuận			4,80		Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường Bình Thuận	
362	Hồ Thái Hòa	Tổ 1, P Bình Thuận			1,00		Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Bình Thuận	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
363	Đập Cầu Đất	TDP 8, P Bình Thuận			1,8		Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Bình Thuận	
364	Đập Ngòi Trò	TDP 4, P Bình Thuận			2,6		Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường Bình Thuận	
365	Đập Cây Khế	TDP 7, P Bình Thuận			1,1		Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Bình Thuận	
366	Đập Gò Đình	TDP 8, P Bình Thuận			0,8		Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Bình Thuận	
367	Đập Đồng Sắn	TDP 9, P Bình Thuận			2,5		Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường Bình Thuận	
368	Hồ Xã Nội	TDP 9, P Bình Thuận			4,3		Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường Bình Thuận	
369	Hồ Kháng Thọ	TDP 10, P Bình Thuận			3,6		Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND phường Bình Thuận	
370	Đập Ông Sỹ	TDP 3, P Bình Thuận			1,6		Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Bình Thuận	
371	Đập Cây Nấm	TDP 2, P Bình Thuận			1,7		Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Bình Thuận	
372	Đập Ông Tảo	TDP 2, P Bình Thuận			0,7		Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Bình Thuận	
373	Đập Cây Chanh	TDP 2, P Bình Thuận			0,9		Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND phường Bình Thuận	
374	Cây Đa	Thôn 8, xã Tân Long			1,80	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Tân Long	
375	Hải Chiều	Thôn 9, xã Tân Long			1,80	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Tân Long	
376	Hồ Chuộng	Thôn 9, xã Tân Long			4,30	0,17	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND xã Tân Long	
377	Mỏ Cua	Thôn 8, xã Tân Long			1,50	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Tân Long	
378	ông Tãi	Thôn 6, xã Tân Long			0,20	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Tân Long	
379	Gốc Mít	Thôn 10, xã Tân Long			3,70	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND xã Tân Long	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
380	Hồ Đặng	Thôn 4, xã Tân Long			0,70	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Tân Long	
381	Khẩu Lầu	Thôn 3,xã Tân Long			5,2	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND xã Tân Long	
382	Lục Mùn	Thôn Lục An, xã Xuân Vân			2,00	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Xuân Vân	
383	Hồ Khuôn Giáng	Thôn Đô Thượng 1, xã Xuân Vân	2427251,444	422735,887	1,20	0,25	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
384	Bắc Cây	Thôn Sơn Hạ, xã Xuân Vân			0,50	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Xuân Vân	
385	Lương Trung(Cây Sếu)	Thôn Quang Trung 1 xã Xuân Vân			1,00	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Xuân Vân	
386	Khán Còm	Thôn Trung Thành xã Xuân Vân			0,50	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Xuân Vân	
387	Hồ Khuôn Lù	Thôn Trung Trục xã Xuân Vân	2428911,771	424816,939	8,40	0,26	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
388	Thâm Phục	Thôn Bắc Khiển, xã Kiên Thiết			1,00	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Kiên Thiết	
389	Vàng La	Thôn Bình Ca, xã Thái Bình			1,40	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Bình	
390	Núi Mây	Thôn Tân Ca, xã Thái Bình			1,80	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Bình	
391	Đồng Lớn	Thôn Cả, xã Thái Bình			1,00	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Bình	
392	Hồ 3 nhà	Thôn Tân Gia, xã Thái Bình			3,00	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Thái Bình	
393	Hồ Khuôn Ninh	Thôn 4, xã Trung Sơn	2420933,539	431459,398	1,00	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
394	Cây Quýt	Thôn 4, xã Trung Sơn			0,50	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Trung Sơn	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
395	Đồng Cang	Thôn 4, xã Trung Sơn			1,00	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Trung Sơn	
396	Đồng Biệt	Thôn 1, xã Trung Sơn			0,40	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Trung Sơn	
397	Đèo Nang	Thôn Lè, xã Hùng Lợi			1,60	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hùng Lợi	
398	Hồ Kện	Thôn Bum Kện, xã Hùng Lợi			1,10	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hùng Lợi	
399	Hồ Khuổi Rua	Thôn Cooc, xã Hùng Lợi	2421367,993	444295,443	2,30	0,17	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
400	Đồng Trang	Thôn Đồng Trang, xã Hùng Lợi			0,90	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hùng Lợi	
401	Hồ An Khê	Thôn Tân Hồ, xã Nhữ Khê	2401998,703	412222,683	32,00	1,38	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
402	Hồ Dáy	Thôn Đồng Tâm, xã Nhữ Khê			0,60	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Nhữ Khê	
403	Hồ Chẹo	Thôn Đồng Rôm, xã Nhữ Khê			1,10	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Nhữ Khê	
404	Đồng Trại	Thôn Thọ Xuân, xã Nhữ Khê			0,23	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Nhữ Khê	
405	Hồ Minh Cầm	Thôn Đan Chủ, xã Nhữ Khê	2399362,946	417892,989	3,70	0,50	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
406	Hồ Anh Trỗi	Thôn Hòa Bình, xã Nhữ Khê	2398627,252	418026,15	5,60	0,19	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
407	Hồ Hồ Nứa (Ông Thề)	Thôn Đồng Giàn, xã Nhữ Khê	2399800,286	414787,006	2,90	0,19	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
408	Hồ Hưng Quốc	Thôn Hưng Quốc, xã Nhữ Khê	2399657,517	416701,016	13,80	0,21	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
409	Hồ Đèo Hoa	Thôn Đèo Hoa, xã Yên Sơn	2415182,892	409524,735	5,00	0,43	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
410	Trường Đàng	Thôn Hoàng Pháp, xã Yên Sơn			2,10	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL công trình thủy lợi xã Yên Sơn	
411	Đồng Danh	Thôn Đồng Danh, xã Yên Sơn			0,51	0,18	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL công trình thủy lợi xã Yên Sơn	
412	Đồng Trại	Thôn Tứ Quận, xã Yên Sơn			0,30	0,15	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL công trình thủy lợi xã Yên Sơn	
413	Đầm Vạc	Thôn Đồng Bài, xã Yên Sơn			0,30	0,15	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL công trình thủy lợi xã Yên Sơn	
414	Ao Sấm	Thôn Nhùng Dàm, xã Yên Sơn			1,70	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL công trình thủy lợi xã Yên Sơn	
415	Đồng Trong	Thôn Nhùng Dàm, xã Yên Sơn			0,30	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL công trình thủy lợi xã Yên Sơn	
416	Đầm Bả	Thôn Nhùng Dàm, xã Yên Sơn			1,50	0,15	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL công trình thủy lợi xã Yên Sơn	
417	Trầm Ân	Thôn Trầm Ân, xã Yên Sơn			1,40	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL công trình thủy lợi xã Yên Sơn	
418	Cây Vải	Thôn Làng Châu, xã Yên Sơn			1,60	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL công trình thủy lợi xã Yên Sơn	
419	Nghĩa Trung	Thôn Phú Thịnh, xã Yên Sơn			3,20	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL công trình thủy lợi xã Yên Sơn	
420	Hồ Cánh Tiên	Thôn Minh Phong, xã Yên Sơn	2419115,935	412991,087	16,20	0,52	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
421	Đồng Vầu	Thôn Phú Thịnh, xã Yên Sơn			2,00	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL công trình thủy lợi xã Yên Sơn	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
422	Hồ Thanh niên	Thôn Thắng Quân, xã Yên Sơn			1,10	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL công trình thủy lợi xã Yên Sơn	
423	Hồ Ngòi là 1	Thôn Động Sơn, xã Yên Sơn	2412081,577	411265,057	20	1,15	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
424	Ao Nong	Thôn Làng Ngoài, xã Lục Hành			1,49	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Lục Hành	
425	Góc Sỏi	Thôn 6, xã Lục Hành			1,00	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Quý Quân	
426	Hồ Làng Thang	Thôn Làng Phát, xã Tân Trào	2418286,001	443147,131	5,10	0,47	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
427	Làng Nhà	Thôn Làng Nhà, xã Tân Trào			2,50	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Kim Quan	
428	Làng Hân	Thôn Làng Hân, xã Tân Trào			3,20	0,16	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Tân Trào	
429	Nà Lừa	Thôn Tân Lập, xã Tân Trào			1,52	0,40	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Trào	
430	Hồ Thia	Thôn Thia, xã Tân Trào			1,84	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Trào	
431	Hồ Bòng	Thôn Bòng, xã Tân Trào			11,74	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Tân Trào	
432	Lũng Búng	Thôn Lũng Búng, xã Tân Trào			0,54	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Trào	
433	Đèo Chấn	Thôn Cá, xã Tân Trào			1,73	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Trào	
434	Tiền Phong	Thôn Tiền Phong, xã Tân Trào			1,53	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Trào	
435	Vinh Tân	Thôn Vinh Tân, xã Tân Trào			0,21	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Trào	
436	Bốc Ngưu (Nghịu)	Thôn Mỏ Ché, xã Tân Trào			0,50	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Trào	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
437	Hồ Khuôn Tâm	Thôn Yên Thượng, xã Tân Trào	2411114,79	441843,565	5,70	0,31	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
438	Quan Hạ	Thôn Quan Hạ, xã Tân Trào			2,10	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Tân Trào	
439	Đồng Mã	Thôn Trung Long, xã Tân Trào			1,20	0,16	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Trào	
440	Hồ Trung Long	Thôn Hoàng Lâu, xã Tân Trào	2413168,812	442352,56	11,70	0,27	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
441	Hồ Ao Búc	Thôn Ao Búc, xã Tân Trào	2411583,903	443435,555	4,70	0,62	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
442	Hồ Lê	Thôn Lê, xã Minh Thanh,			5,80	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Minh Thanh	
443	Ao Lân	Thôn Cây, xã Minh Thanh			0,60	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Thanh	
444	Hồ Ngòi Cò	Thôn Lũng Cò, xã Minh Thanh	2408865,979	437743,928	1,20	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
445	Hồ Cây Vải	Thôn Đồng Đon, xã Minh Thanh	2429945,506	408946,886	0,80	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
446	Ao Hềng	Thôn Minh Khai, xã Minh Thanh			0,40	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Thanh	
447	Hà Lương	Thôn Khuân Mán, xã Minh Thanh			2,00	0,15	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Minh Thanh	
448	Khuân Mán	Thôn Khuân Mán xã Minh Thanh			1,80	0,12	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Thanh	
449	Hồ Ao Quan	Thôn Tú Tạc, xã Sơn Dương	2403906,194	435157,317	3,30	0,39	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
450	Khuân Kinh	Thôn Cầu Bì, xã Sơn Dương			1,80	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Sơn Dương	
451	Hồ Bò Hòn	Thôn Hưng Thịnh, xã Sơn Dương	2401860,436	433016,225	3,40	0,26	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
452	Hồ Đồng Bùng	Thôn Đa Năng, xã Sơn Dương	2402890,681	433740,076	3,70	0,26	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
453	Hồ Đồng Cầu	Thôn Làng Sáo, xã Sơn Dương			1,23	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Sơn Dương	
454	Khuôn Rèm	Thôn Măng Ngọt, xã Sơn Dương			0,45	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Sơn Dương	
455	Đập Góc Thổ	Thôn Phúc Lợi, xã Sơn Dương			0,30	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Sơn Dương	
456	Sau Đình	Thôn Khuân Thê, xã Sơn Dương			0,32	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Sơn Dương	
457	Đập Chăn Nuôi	Thôn Phúc Lợi, xã Sơn Dương			0,30	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Sơn Dương	
458	Ao Bắc Hồ	Thôn Đồng Luộc, xã Sơn Dương			2,91	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Sơn Dương	
459	Đập Đại Bàng	Thôn Khuân Thê, xã Sơn Dương			2,32	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Sơn Dương	
460	Hồ Yên Hương	Thôn Liên Thành, xã Sơn Dương	2395510,93	432947,769	1,30	0,17	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
461	Phương Đông	Thôn Định Chung, xã Sơn Dương			3,54	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Sơn Dương	
462	Phương Nam	Thôn Khuân Ráng, xã Sơn Dương			9,30	0,22	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Sơn Dương	
463	Rộc Mon	Thôn Lèn Thành, xã Sơn Dương			1,30	0,20	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Sơn Dương	
464	Đập Bạch Xa	Thôn Phúc Thịnh, xã Sơn Dương			0,44	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Sơn Dương	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
465	Sò Mò (Sò mò)	Thôn Phúc Vượng, xã Sơn Dương			2,57	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Sơn Dương	
466	Đồng Hội	Thôn Phú Lộc, xã Sơn Dương			1,20	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Sơn Dương	
467	Phượng Hoàng	Thôn Phú Lộc, xã Sơn Dương			0,52	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Sơn Dương	
468	Hồ Đát Cao	Thôn Kỳ Lâm, xã Sơn Dương	2399235,902	438050,759	4,70	0,38	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
469	Đập Cây Dâu	Thôn Măng Ngọt, xã Sơn Dương	2400714,43	442239,699	3,40	0,60	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
470	Hồ Đèo Hới	Thôn Bắc Lũng, xã Sơn Dương	2400710,9	436260,267	4,10	0,24	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
471	Phai Lớn (hồ C11)	Thôn Đoàn Kết, xã Sơn Dương			5,00	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL Xã Sơn Dương	
472	Cây Trâm 2	Thôn Tân Trào, xã Tân Thanh			9,60	0,12	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Tân Thanh	
473	Cây Trâm1	Thôn Cầu Đá, xã Tân Thanh			0,80	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Thanh	
474	Cây Hồng	Thôn Tân Trào, xã Tân Thanh			1,70	0,18	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Thanh	
475	Thanh Bình	Thôn Thanh Bình, xã Tân Thanh			1,30	0,12	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Thanh	
476	Dộc Gáo	Thôn Thanh Bình, xã Tân Thanh			1,10	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Thanh	
477	Tân Dân	Thôn Tân Dân, xã Tân Thanh			2,00	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Tân Thanh	
478	Vực Lũng	Thôn Tân Quang, xã Tân Thanh			3,35	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Tân Thanh	
479	Ninh Tiến (Tân Sánh)	Thôn Tân Quang, xã Tân Thanh			0,88	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Thanh	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
480	Nga Phụ	Thôn Trường Thịnh, xã Tân Thanh			6,40	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Tân Thanh	
481	Cây Sỏ	Thôn Cầu Khoai, xã Tân Thanh			1,00	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Thanh	
482	Hồ Tân Dân	Thôn Làng Sinh xã Sơn Thủy	2389293,5	444062,27	8,00	0,83	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
483	Hồ Hoàng Tân	Thôn Phú Quý, xã Sơn Thủy	2384232,557	448938,345	12,00	1,27	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
484	Thanh Thất	Thôn Thanh Thất, xã Sơn Thủy	2385807,38	443485,03	1,69	0,18	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
485	Hồ Khoan Lư	Thôn Khoan Lư, xã Sơn Thủy	2384331.450	442932.405	6,23	0,92	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
486	Hủ Cốc	thôn Bình Man, xã Sơn Thủy	2381152,65	445756,29	0,86	0,19	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
487	Đồng Kinh	thôn Bình Man, xã Sơn Thủy	2380592,41	446758,82	0,32	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
488	Suối Cộc Ao Xanh	thôn Đồng Xanh, xã Sơn Thủy	2381850,3	445331,85	1,22	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
489	Rộc Nhội	thôn Nam Hiên, xã Sơn Thủy	238199,28	444460,2	0,52	0,15	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
490	Cửa Làng	thôn Nam Hiên, xã Sơn Thủy	2381070,72	444119,52	0,70	0,13	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
491	Trúc Long	thôn Nam Hiên, xã Sơn Thủy	2381616,55	443841,09	0,37	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
492	Ông Phong	thôn Làng Nàng, xã Sơn Thủy	2381472,44	442953,78	0,89	0,12	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
493	Làng Nàng	thôn Làng Nàng, xã Sơn Thủy	2381394,93	442743,61	1,39	0,15	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
494	Cơ giới	thôn Ba Nhà, xã Sơn Thủy	2384952,94	443429,13	0,87	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
495	Gốc Gạo	thôn Đồng Xanh, xã Sơn thủy	2383075,66	444161,98	0,03	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
496	Cây Cọ	Thôn Văn Bảo, xã Sơn Thủy	2384232,33	445563,07	1,72	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
497	Lò Mật	thôn Cầu Bám, xã Sơn Thủy	2382647,69	445465,41	0,03	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
498	Khuyến Nông	thôn Cầu Bám, xã Sơn Thủy	2382803,21	445317,19	0,35	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
499	Trạm Xá	thôn Cầu Bám, xã Sơn Thủy	2383016,99	445422,21	0,23	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
500	Đình Mới	thôn Bình Man, xã Sơn Thủy	2381328,01	446541,98	0,24	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
501	Đồng Kiếm	thôn Bình Man, xã Sơn Thủy	2380968,68	446794,19	0,22	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
502	Đình Bà	thôn Đồng Xanh, xã Sơn Thủy	2381848,9	445259,36	0,95	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
503	Đồng Hán	thôn Nam Hiền, xã Sơn Thủy	2381487,11	443612,98	0,41	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
504	Đồng Gấu	thôn Làng Nàng, xã Sơn Thủy	2381689,39	443598,09	0,53	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
505	Cổng Lồng	thôn Bình Man, xã Sơn Thủy	2381876,62	445838,76	0,18	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
506	Ốc Lồng	thôn Bình Man, xã Sơn Thủy	2381531,35	445720,89	0,06	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban quản lý công trình thủy lợi xã Sơn Thủy	
507	Hồ Hoa Lũng	Thôn Hoa Lũng, xã Phú Lương	2383942,613	439493,868	26,50	1,20	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
508	Hồ Cây Sấu	Thôn Đồng Na, xã Phú Lương	2384422,853	441349,467	0,94	0,29	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
509	Hồ Đồng Trại	Thôn Phú Nhiêu, xã Phú Lương	2380627,01	436948,663	0,23	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
510	Hồ Hải Mô	Thôn Hải Mô, xã Phú Lương	2380380,609	440760,377	14,50	0,49	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
511	Hồ Yên Phú	Thôn Yên Phú, xã Phú Lương			1,06	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Phú Lương	
512	Hồ Đồng Mỏ	Thôn Thạch Khuân, xã Phú Lương	2383156,582	437640,394	1,50	0,23	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
513	Hồ Đồng Bọt	Thôn Mãn Hóa, xã Phú Lương			0,20	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Phú Lương	
514	Đồng Mái	Thôn Lăng Nhiều, xã Phú Lương			34,40	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Phú Lương	
515	Suối Chanh	Thôn Gia Cát, xã Phú Lương			2,93	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Phú Lương	
516	Cầu Đá	Thôn Phú Nhiều, xã Phú Lương			0,37	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
517	Cây Gạo	Thôn Trán Kiêng, xã Phú Lương			3,82	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Phú Lương	
518	Cầu Cả	Thôn Lăng Nhiều, xã Phú Lương			0,83	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
519	Cầu Trâm	Thôn Đồng Thịnh, xã Phú Lương			0,80	1,00	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
520	Cầu Thông	Thôn Gia Cát, xã Phú Lương			5,40	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Phú Lương	
521	Cầu Giềng	Thôn Gia Cát, xã Phú Lương			2,93	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Phú Lương	
522	Cây Si	Thôn Đồng Thịnh, xã Phú Lương			0,80	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
523	Đồng Sảnh	Thôn Đồng Thịnh, xã Phú Lương			0,29	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
524	Kéo Vòng	Thôn Phú Nhiều, xã Phú Lương			0,27	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
525	Đồng Đình	Thôn Đồng Thịnh, xã Phú Lương			0,99	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
526	Cây Vối	Thôn Trần Kiêng, xã Phú Lương			1,29	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
527	Đồng Bèo	Thôn Gia Cát, xã Phú Lương			0,78	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
528	Đồng Cục	Thôn Trần Kiêng, xã Phú Lương			0,48	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
529	Bò Mồm	Thôn Nho Quan, xã Phú Lương			1,89	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
530	Khiếu Đen	Thôn Nho Quan, xã Phú Lương			0,59	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
531	Đồng Mới	Thôn Nho Quan, xã Phú Lương			0,36	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
532	Ông Mơ (Mèo	Thôn Vi Lăng, xã Phú Lương			0,33	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
533	Dộc Bé	Thôn Vi Lăng, xã Phú Lương			0,18	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
534	Hốc Chích	Thôn Tân Tiến, xã Phú Lương			0,16	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
535	Nhà Keo	Thôn Phú Xuân, xã Phú Lương			0,18	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
536	Dộc Da	Thôn Phú Thọ, xã Phú Lương			0,20	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
537	Dộc Lán	Thôn Phú Thọ, xã Phú Lương			0,17	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
538	Cầu Trường	Thôn Thái Hòa, xã Phú Lương			0,20	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
539	Cây Hồng	Thôn Tân Mỹ, xã Phú Lương			0,70	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
540	Ông Bằng	Thôn Vy Lăng, xã Phú Lương			1,41	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
541	Đồng Nếp	Thôn Vy Lăng, xã Phú Lương			0,78	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
542	Nhà Ván	Thôn Tân Tiến, xã Phú Lương			1,60	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
543	Đồng Quán	Thôn Tân Tiến, xã Phú Lương			0,12	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
544	Hốc Đô	Thôn Phú Xuân, xã Phú Lương			0,21	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
545	Đồng Kẽm (Đồng Kim)	Thôn Phú Xuân, xã Phú Lương			0,20	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
546	Làng Ngoài (Ông Tù)	Thôn Tân Tiến, xã Phú Lương			0,26	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
547	Đồng Chấm	Thôn Tam Đa, xã Phú Lương			0,60	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
548	Đồng Trong	Thôn Tam Đa, xã Phú Lương			0,29	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
549	Rừng Măng (Đồng Tắm)	Thôn Tam Đa, xã Phú Lương			0,16	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
550	Độc Đậu (Đồng Chuối)	Thôn Phú Thọ, xã Phú Lương			0,50	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
551	Độc Đậu (Tân Phú)	Thôn Tam Đa, xã Phú Lương			0,46	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
552	Rộc Ao (Nhà Gà)	Thôn Phú Thọ, xã Phú Lương			0,35	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Phú Lương	
553	Hồ Cao Ngồi	Thôn Đồng Bừa, xã Trường Sinh	2387166,841	431875,023	22,80	2,18	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
554	Ao Hồ	Thôn Thắng Lợi, xã Trường Sinh			8,62	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Trường Sinh	
555	Hồ Cầu Kham	Thôn Đồng Phú, xã Trường Sinh	2383476,01	430360,94	7,30	0,21	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
556	Hồ Đồng	Thôn Quang Tắt, xã Trường Sinh			2,08	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Trường Sinh	
557	Đồng Giặc	Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh			16,13	0,13	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Trường Sinh	
558	Cỏ Trâu	Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh			10,91	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Trường Sinh	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
559	Cửa Đình	Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh			6,76	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Trường Sinh	
560	Dộc Dui	Thôn Phú Đa, xã Trường Sinh			5,24	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Trường Sinh	
561	Thánh Thót	Thôn Đồng Tâm, xã Trường Sinh			39,80	0,19	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Trường Sinh	
562	Nhà Móc	Thôn Quang Tất, xã Trường Sinh			18,60	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Trường Sinh	
563	Nhà Lạn	Thôn Quang Tất, xã Trường Sinh			8,00	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Trường Sinh	
564	Đồng Chùa	Thôn Phú Đa, xã Trường Sinh			9,78	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Trường Sinh	
565	Nhà Kháo	Thôn Sùng Lễ, xã Trường Sinh			1,10	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Trường Sinh	
566	Gò Đình	Thôn Lương Thiện, xã Trường Sinh			0,73	0,17	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Trường Sinh	
567	Dộc Ồi	Thôn Lương Thiện, xã Trường Sinh			1,55	0,16	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Trường Sinh	
568	Hồ Ba Tắm	Thôn Phan Lương, xã Trường Sinh	2389111,679	428893,261	3,35	0,17	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
569	Bảy Phần	Thôn Tiến Thắng, xã Trường Sinh			1,72	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Trường Sinh	
570	Dộc Gáo	Thôn Phú Thọ, xã Trường Sinh			0,31	0,00	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Trường Sinh	
571	Bờ Cua	Xóm Đồng Phú, xã Hồng Sơn			0,67	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
572	Vạn Long	Thôn Đình Lộng, xã Hồng Sơn			0,27	0,15	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
573	Dộc Cọ	Thôn Đình Lộng, xã Hồng Sơn			0,53	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
574	Cây Bứa	Thôn An Phúc, xã Hồng Sơn			0,52	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
575	Trầm Vối	Thôn An Phúc, xã Hồng Sơn			6,50	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Hồng Sơn	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
576	Bồ Côi	Thôn Đình Lộng, xã Hồng Sơn			0,19	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
577	Nách Thánh	Thôn Đình Lộng, xã Hồng Sơn			0,90	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
578	Gò Bé	Thôn Thịnh Kim, xã Hồng Sơn			2,30	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Hồng Sơn	
579	Dộc Phương	Thôn Thịnh Kim, xã Hồng Sơn			0,25	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
580	Dộc Đàm	Thôn Đồng Văn, xã Hồng Sơn			1,20	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
581	Dộc Khâm	Thôn Khe Thuyền, xã Hồng Sơn			1,70	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
582	Tây Vạc	Thôn Phú Thị, xã Hồng Sơn			4,50	0,20	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Hồng Sơn	
583	Chi Thiết	Thôn Chi Thiết, xã Hồng Sơn			11,40	0,19	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Hồng Sơn	
584	Hồ Khe Thuyền	Thôn Khe Thuyền, xã Hồng Sơn	2390104,989	427297,488	23,40	0,73	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
585	Hồ Cây Gạo	Thôn Cây Gạo, xã Hồng Sơn	2389111,679	428893,261	15,00	0,32	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
586	Hồ Gáo	Thôn Mãn Sơn, xã Hồng Sơn			1,20	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
587	Bác Hồ	Thôn Độc Vầu, xã Hồng Sơn			1,00	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
588	Rộc Mênh	Thôn An Mỹ, xã Hồng Sơn			1,50	0,12	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
589	Hồ Chùa	Thôn Mãn Sơn, xã Hồng Sơn			1,50	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
590	Hồ Thuật I	Thôn An Mỹ, xã Hồng Sơn			1,00	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	
591	Hồ Thuật II	Thôn Độc Vầu, xã Hồng Sơn			1,20	0,13	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hồng Sơn	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
592	Hồ Như Xuyên	Thôn Cây Táo, xã Đông Thọ	2393533,139	426913,027	32,00	1,71	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
593	Bá Xanh	Thôn Quý Nhân, xã Đông Thọ			0,60	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Đông Thọ	
594	Bá Lìn	Thôn Bá Xanh,, xã Đông Thọ			0,40	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Đông Thọ	
595	Nà Ngách	Thôn Như Xuyên, xã Đông Thọ			0,30	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Đông Thọ	
596	Trầm Ngang	Thôn Bãi Sắt, xã Đông Thọ			8,00	0,19	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Đông Thọ	
597	Cây chám	Thôn Sài Lĩnh, xã Đông Thọ			4,00	0,20	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Đông Thọ	
598	Hồ Lãng Cư	Thôn Lãng Cư, xã Đông Thọ	2392110,244	421919,138	3,50	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
599	Bờ Cồn	Thôn Bãi Sắt, xã Đông Thọ			5,00	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Đông Thọ	
600	Hồ Gò Vầu	Thôn Thượng Bán, xã Đông Thọ	2394954.351	422945.334	2,80	0,26	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
601	Cấp Kênh	Thôn Đông Trai, xã Đông Thọ			0,50	0,18	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Đông Thọ	
602	Ông Phiếu	Thôn Hữu Lộc, xã Đông Thọ			1,14	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL Đông Hữu xã Đông Thọ	
603	Trầm Lan	Thôn Đá Trơn, xã Đông Thọ			1,30	0,18	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL Đông Hữu xã Đông Thọ	
604	Gò Chè	Thôn Đông Trai, xã Đông Thọ			0,40	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL Đông Hữu xã Đông Thọ	
605	Khe Con	Thôn Y Nhân, xã Đông Thọ			0,85	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL Đa Thọ xã Đông Thọ	
606	Hồng Tiến	Thôn Hồng Tiến, xã Bình Ca			0,33	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Bình Ca	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
607	Khuôn Lăn	Thôn Khuôn Lăn, xã Bình Ca			1,31	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Bình Ca	
608	Hồ Tịnh	Thôn Cây Xy, xã Bình Ca			23,50	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND xã Bình Ca	
609	Hoà Bình	Thôn Hòa Bình, xã Bình Ca			0,83	0,12	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Bình Ca	
610	Đồng Giang	Thôn Cây Đa, xã Bình Ca			2,80	0,18	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND xã Bình Ca	
611	Hồ Thái An	Thôn Thái An, xã Bình Ca			0,90	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Bình Ca	
612	Tam Tinh	Thôn Tam Tinh, xã Bình Ca			0,60	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Bình Ca	
613	Ngon Đồng	Thôn Cây Đa, xã Bình Ca			0,30	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Bình Ca	
614	Đá Lở	Thôn Đồng Hào, xã Bình Ca			0,50	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Bình Ca	
615	Hồ Rộc Trám	Thôn Ao Bầu, xã Bình Ca	2407306.667	424370.059	2,50	0,22	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
616	Bà Trạ	Thôn Cầu Cháy, xã Bình Ca			1,20	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Bình Ca	
617	Ngòi Cụt	Thôn Vân Thành, xã Bình Ca			0,70	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Bình Ca	
618	Ninh Thái	Thôn Ninh Thái, xã Bình Ca			1,30	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Bình Ca	
619	Cà Phê	Thôn Ao Bả, xã Bình Ca			0,70	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Bình Ca	
620	Lục Khang	Thôn Lục Khang, xã Bạch Xá			1,05	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bạch Xá	
621	An Thịnh	Thôn An Thịnh, xã Bạch Xá			1,15	0,001	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bạch Xá	
622	Hồ Cao Đường	Thôn Cao Đường, xã Bạch Xá			0,95	0,038	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bạch Xá	
623	Lục Khang 2	Thôn Lục Sơn, xã Bạch Xá			0,18	0,004	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bạch Xá	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
624	Phòng Trao	Thôn Phòng Trao, xã Bạch Xa			1,30	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bạch Xa	
625	Lũng Lầy	Thôn Làng Chang, xã Bạch Xa			1	0,069	Đảm bảo an toàn cho việc cấp nước		BQL CTTL xã Bạch Xa	
626	Tam Tinh	Thôn Cao Pha, xã Bạch Xa			1,00	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bạch Xa	
627	Ngòi Lộc	Thôn Ngòi Lộc, xã Bạch Xa			0,40	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bạch Xa	
628	Ao thủy lợi hộ ông Nguyễn Đức Thắng	Thôn Đồng Tâm, xã Phù Lưu			0,20	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND Phù Lưu	
629	Đập thủy lợi thác đất Minh Dân II (Thác đất)	Thôn Thác Đất, xã Phù Lưu			13,80	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND Phù Lưu	
630	Đập thủy lợi Thác Vàng	Thôn Thác Vàng, xã Phù Lưu			2,00	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND Phù Lưu	
631	Đập thủy lợi ông Nguyễn Văn Lợi	Thôn Phù Yên, xã Phù Lưu			0,05	0,057	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND Phù Lưu	
632	Đập thủy lợi Phù Yên	Thôn Phù Yên, xã Phù Lưu			3,10	0,069	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND Phù Lưu	
633	Ông Bổng	Thôn Chợ Bợ 2, xã Bình Xa			0,76	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bình Xa	
634	Bình Thành	Thôn Đồng Chùa 2, xã Bình Xa			1,72	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bình Xa	
635	Ông Hộ	Thôn Đồng Chùa 1, xã Bình Xa			0,83	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bình Xa	
636	Đá Cạnh	Thôn Đo, xã Bình Xa			1,72	0,17	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bình Xa	
637	Thôm ó	Thôn Đo, xã Bình Xa			1,06	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bình Xa	
638	Bà Lai	Làng Dịa, xã Bình Xa			2,28	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Bình Xa	
639	Ông Huynh	Làng Dịa, xã Bình Xa			0,86	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bình Xa	
640	Ông Tiến	Làng Dịa, xã Bình Xa			0,44	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Bình Xa	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
641	Hồ Thôn	Thôn 12, Minh Quang, xã Bình Xa			1,50	0,12	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Hương	
642	Thuôn Đén	Thôn 8, Minh Quang, xã Bình Xa			1,00	0,023	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Hương	
643	Hồ Kim Giao	Thôn Ao Hợ, xã Bình Xa	2445025,75	411574,733	2,40	0,270	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
644	Ngòi Sen	Thôn Ngòi Sen, xã Yên Phú			0,60	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Yên Lâm	
645	Góc Sặt	Thôn 2 Minh Phú, xã Yên Phú			2,20	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Yên Phú	
646	Ông Đài	Thôn 4 Thống Nhất, xã Yên Phú,			1,30	0,069	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Yên Phú	
647	Lâm Trường	Thôn 4 Làng Bát, xã Hàm Yên			5,50	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Tân Thành	
648	Làng Bát	Thôn 1 Làng Bát, xã Hàm Yên			1,70	0,17	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hàm Yên	
649	Làng Lếch	Thôn 3 Thuộc Hạ, xã Hàm Yên			2,60	0,219	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Hàm Yên	
650	Góc Khế	Thôn Làng Bát, xã Hàm Yên			0,90	0,138	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hàm Yên	
651	Góc Trám	Tổ dân phố Ba Trắng, xã Hàm Yên			0,55	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hàm Yên	
652	Km 38 (Tân Bình)	Thôn Tân Bình, xã Hàm Yên			2,73	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Hàm Yên	
653	Bà Sắc	Thôn Tân Bình, xã Hàm Yên			0,73	0,023	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hàm Yên	
654	Khuôn Bảy	Thôn Tân Bình, xã Hàm Yên			2,22	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Hàm Yên	
655	Trường Đoàn	Thôn Yên Thịnh, xã Hàm Yên			1,72	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hàm Yên	
656	Đồng ỏ	Thôn Yên Thịnh, xã Hàm Yên			3,62	0,15	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Hàm Yên	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
657	Gốc Bát	Thôn Tân Thịnh, xã Hàm Yên			0,64	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hàm Yên	
658	Đồng Bàng	Thôn Đồng Bàng, xã Hàm Yên			0,35	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hàm Yên	
659	Dốc Đền	Thôn Bắc Mực, xã Hàm Yên			0,21	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hàm Yên	
660	Đồng Mon	Thôn Tân Tiến, xã Hàm Yên			0,56	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hàm Yên	
661	Xuân Cuông	Thôn Đồng Ca, xã Hàm Yên			0,446	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hàm Yên	
662	Kéo Xa	Thôn Đồng Vĩnh, xã Hàm Yên			1,67	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hàm Yên	
663	Lũng Trao	Thôn Đồng Lũng, xã Hàm Yên			4,37	0,13	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Hàm Yên	
664	Cốc Kện	Thôn Đồng Nhật, xã Hàm Yên			0,65	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hàm Yên	
665	Ngòi Sin	Thôn Đồng Quảng, xã Hàm Yên			0,83	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Hàm Yên	
666	Hồ Khôn	Thôn 1 Thái Thủy, xã Thái Sơn	2439472.00	403041.455	32,40	1,22	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
667	Ao Vệ	Thôn 1 Thái Thủy, xã Thái Sơn			1,70	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Sơn	
668	Ao Kỳ (NC)	Thôn Quang Trung, xã Thái Sơn			0,81	0,22	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Sơn	
669	Hồ Lường	Thôn 1 Minh Thái, xã Thái Sơn			3,15	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Thái Sơn	
670	Lũng Thoong	Thôn 4 Thái Bình, xã Thái Sơn			2,90	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Thái Sơn	
671	An Thạch	Thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn			1,89	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Sơn	
672	Bảy Mẫu	Thôn 1 An Thạch, xã Thái Sơn			3,20	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Thái Sơn	
673	Cây Gạo	Thôn Quang trung, xã Thái Sơn			4,76	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Thái Sơn	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
674	Hồ Cam	Thôn 3 Thái Bình, xã Thái Sơn			4,72	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Thái Sơn	
675	Ao Trầm	Thôn Thái Ninh, xã Thái Sơn			0,41	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Sơn	
676	Đập Lý	Thôn 1 Thái Thủy, xã Thái Sơn			0,63	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Sơn	
677	Nhà trường (Hồ cấp I, II)	Thôn 2 Thái Thủy, xã Thái Sơn			0,94	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Sơn	
678	Đất Đỏ	Thôn 1 Minh Thái, xã Thái Sơn			1,22	0,12	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Sơn	
679	Ông Thọ	Thôn 2 Thái Thủy, xã Thái Sơn			0,13	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Sơn	
680	Nậm Khao	Thôn An Lâm, xã Thái Sơn			0,33	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Sơn	
681	Đồng Quân	Thôn 1 Minh Thái, xã Thái Sơn			0,22	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Sơn	
682	Đập Đất	Thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn			0,86	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Sơn	
683	Khe Bồn	Thôn 2, Thái Thủy, xã Thái Sơn			0,70	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Sơn	
684	Làng Đất	Thôn Loa, xã Thái Sơn			1,00	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thành Long	
685	Ủy ban cũ	Thôn Phúc Long 4, xã Thái Sơn			0,40	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thành Long	
686	Hồ Ô Rô	Thôn Đồng Chùa, xã Thái Hòa	2430700,6	405202,94	23,90	1,50	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
687	Hồ Cây Vải	Thôn Cây Vải, xã Thái Hòa	2429965,58	408929,019	2,95	0,20	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
688	Đồng Tình	Thôn Khánh An, xã Thái Hoà			2,10	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Thái Hoà	
689	Ninh Tuyên	Thôn Ninh Tuyên, xã Thái Hoà			1,16	0,12	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Hoà	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
690	Số 1 Tân Khoa	Thôn Tân Khoa, xã Thái Hoà			1,30	0,20	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Hoà	
691	Ninh Thái	Thôn Ninh Thái, xã Thái Hoà			1,20	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Hoà	
692	Làng Mãn 1	Thôn Làng Mãn, xã Thái Hoà			1,45	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Hoà	
693	Cây Cóc	Thôn Ninh Tuyên, xã Thái Hoà			0,32	0,05	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Hoà	
694	Ba Luồng	Thôn Khánh An, xã Thái Hoà			3,00	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Thái Hoà	
695	Ao Hoàng	Thôn Tân Lập, xã Thái Hòa			2,06	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Thái Hoà	
696	Ao Linh	Thôn Bình Minh, xã Thái Hòa			2,03	0,13	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Thái Hoà	
697	Ao Mưa	Thôn Cây Xoan, xã Thái Hòa			2,00	0,20	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Thái Hoà	
698	Cây Chanh	Thôn Cây Chanh , xã Thái Hòa			1,00	0,22	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Hoà	
699	Cây Trám (Cây Xoan)	Thôn Cây Xoan, xã Thái Hòa			2,00	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Thái Hoà	
700	Ao Mèo	Thôn Tân Lập xã Thái Hòa			1,92	0,13	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Hoà	
701	Ao Sen 1	Thôn Ao Sen 1, xã Thái Hòa			1,10	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Hoà	
702	Cây Cóc	Thôn Đức Hòa, xã Thái Hòa			0,40	0,17	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thái Hoà	
703	Hồ Khánh Đức	Thôn Khánh Xuân, xã Hùng Đức			0,90		Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Hùng Đức	
704	Ao Dong	Thôn Khánh Xuân, xã Hùng Đức			1,60	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Hùng Đức	
705	Ông Khôi	Thôn Thanh Vân, xã Hùng Đức			2,50	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND xã Hùng Đức	
706	Hồ Nà Nghim	Thôn Ngọc Lâu, xã Kim Bình	2442916,376	428466,986	4,20	0,16	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
707	Cốc Cooc	Thôn Ngọc Lâu, xã Kim Bình			2,00	0,15	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Kim Bình	
708	Cốc Phay	Thôn Vĩnh Tường, xã Kim Bình			0,30	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Kim Bình	
709	Cốc Loạ	Thôn An Ninh, xã Kim Bình			1,50	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Kim Bình	
710	Nà Quýt	Thôn Phố Trinh, xã xã Kim Bình			0,50	0,03	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Kim Bình	
711	Nà Giàng -Sắc Cút	Thôn Vĩnh Bảo, xã Kim Bình			1,20	0,15	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Kim Bình	
712	Loong Tao	Thôn Soi Đứng, xã Kim Bình			3,00	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Kim Bình	
713	Hồ Khuổi Kheo	Thôn Đèo Lang, xã Kim Bình	2447461,34	429584,246	3,10	0,16	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
714	Ao Sen	Thôn Khuân Nhựt, xã Kim Bình			1,20		Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Kim Bình	
715	Khuổi Kheo	Thôn Đèo Lang, xã Kim Bình			17,84	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Kim Bình	
716	Khuổi Chùm	Thôn An Thịnh, xã Tân An			2,50	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	UBND xã Tân An	
717	Hồ Nà Lừa	Thôn Tân Hà, xã Trung Hà	2466519,121	408581,778	8,50	0,43	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
718	Búc Cái	Thôn Phúc Tâm, xã Chiêm Hóa			1,50	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
719	Thôm Cái	Phúc Tiến, xã Chiêm Hóa			0,15	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
720	Cốc Cại	Thôn Phúc Tâm, xã Chiêm Hóa			0,40	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
721	Búc Cọ	Thôn Phúc An, xã Chiêm Hóa			0,3	0,01	Điều tiết nước		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
722	Ao Búc Cướm	Thôn Phúc Tâm, xã Chiêm Hóa			0,8	0,016	Điều tiết nước		UBND xã Chiêm Hóa	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
723	Hồ Thôm Phai	Thôn Xuân Minh, xã Chiêm Hóa	2455044.71	425438.058	4,20	0,16	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
724	Thôm Luông	Thôn Xuân Tân, xã Chiêm Hoá			1,65	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
725	Thôm Vải	Thôn Xuân Minh, xã Chiêm Hoá			0,60	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
726	Thôm Liềng	Thôn Xuân An, xã Chiêm Hoá			0,65	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
727	Thôm Cườm	Thôn Xuân Lạc, xã Chiêm Hoá			1,20	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
728	Thôm Ngô	Thôn Xuân Hòa, xã Chiêm Hoá			0,30	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
729	Thôm Nà Lặng	thôn Xuân Minh, xã Chiêm Hoá			0,03	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
730	Thôm Nát	Thôn Xuân Tân. xã Chiêm Hoá			0,48	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
731	Thôm Nhau	Thôn Xuân An, xã Chiêm Hoá			0,83	0,12	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
732	Nà Chanh	Thôn Ngọc Long, xã Chiêm Hóa			1,68	0,17	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL (HTX Ngọc Long) xã Chiêm Hóa	
733	Ao Thôm Mò	Thôn Ngọc Thành2, xã Chiêm Hóa			1,20	0,018	Phòng, chống ngập, úng và bảo vệ nguồn nước		UBND xã Chiêm Hóa	
734	Đầm Hồng 2	Thôn Ngọc Phúc1, xã Chiêm Hóa			0,90	0,013	Điều tiết nước		UBND xã	
735	Nà Ngà	Thôn Ngọc Thịnh, xã Chiêm Hóa			0,06	0,01	Điều tiết nước		UBND xã	
736	Đập Km7	Thôn Ngọc Phúc3, xã Chiêm Hóa			1,26	0,02	Điều tiết nước		HTX Ngọc Long	
737	Lũng Tát 1	Thôn Ngọc Thịnh, xã Chiêm Hóa			0,22	0,04	Điều tiết nước		HTX Ngọc Long	
738	Lũng Tát 2	Thôn Ngọc Thịnh, xã Chiêm Hóa			0,47	0,01	Điều tiết nước		HTX Ngọc Long	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
739	Cây Thị	Thôn Trung Thành xã Chiêm Hóa			0,09	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
740	Nà Nhình	Thôn Trung Vượng, xã Chiêm Hóa			0,07	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Chiêm Hóa	
741	Ông Ty	Thôn Yên Quang, xã Yên Nguyên			0,74	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Yên Nguyên	
742	Nà Bò	Thôn Hợp Long, xã Yên Nguyên			0,80	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Yên Nguyên	
743	Búc Đăm	Thôn Chí Vinh, xã Yên Nguyên			12,90	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Yên Nguyên	
744	Hồ Đèo Chắp	Thôn Đèo Chắp, xã Yên Nguyên			6,80	0,30	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
745	Bản Đoàn	Thôn Hòa Phú, xã Yên Nguyên			8,98	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Yên Nguyên	
746	Nà Tàng	Thôn Chí Vinh, xã Yên Nguyên			19,63	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất	x	BQL CTTL xã Yên Nguyên	
747	Bó Tấu	Thôn Nhân Thọ, xã Yên Nguyên			0,30	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Yên Nguyên	
748	Hồ 40	Thôn Hợp Long, xã Yên Nguyên			1,35	0,85	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Yên Nguyên	
749	Gốc Sung	Thôn Hợp Long, xã Yên Nguyên			0,30	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Yên Nguyên	
750	Co Kéo	Thôn Bảo Ninh, xã Yên Nguyên			0,50	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Yên Nguyên	
751	Búc Mái	Thôn Khuân Trú, xã Yên Nguyên			1,56	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Yên Nguyên	
752	Giang Thìn 1	Thôn Hợp Long, xã Yên Nguyên			1,20	0,32	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Yên Nguyên	
753	Giang Thìn 2	Thôn Hợp Long, Yên Nguyên			0,38	0,01	Điều tiết nước		BQL CTTL xã Yên Nguyên	
754	Ông Vinh	Thôn Yên Quang, xã Yên Nguyên			0,31	0,01	Điều tiết nước		BQL CTTL xã Yên Nguyên	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
755	Hồ Păng Mo	Thôn Pá Tao, xã Hòa An	2445568,613	419246,298	11,60	0,97	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
756	Bó Coóc	Thôn Làng Mỏ 1, xã Hòa An			0,70	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Hòa An	
757	Ao Tương	Thôn Làng Mạ, xã Hòa An			0,50	0,06	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Hòa An	
758	Xa Lạn	thôn Làng Mỏ, xã Hòa An			0,20	0,01	Điều tiết nước		UBND xã Hòa An	
759	Cốc Túm	thôn Chằng Thượng, xã Hòa An			0,24	0,01	Điều tiết nước		UBND xã Hòa An	
760	Phạ Phá	thôn Chằng Thượng, xã Hòa An			0,8	0,240	Điều tiết nước		UBND xã Hòa An	
761	Ao Tường	thôn Chằng Thượng, xã Hòa An			0,53	0,016	Điều tiết nước		UBND xã Hòa An	
762	Ao Hiệu	Thôn Chằng Thượng, xã Hòa An			0,8	0,020	Điều tiết nước		UBND xã Hòa An	
763	Ao Quân	Thôn Làng Mạ, xã Hòa An			0,51	0,013	Điều tiết nước		UBND xã Hòa An	
764	Bó Đức	Thôn Làng Mạ, xã Hòa An			0,23	0,006	Điều tiết nước		UBND xã Hòa An	
765	Cốc Cượp	Thôn Làng Mạ, xã Hòa An			0,54	0,014	Điều tiết nước		UBND xã Hòa An	
766	Thôm Mac I	Thôn Làng Mạ, xã Hòa An			0,47	0,118	Điều tiết nước		UBND xã Hòa An	
767	Thôm Mac II	Thôn Làng Rền, xã Hòa An			0,46	0,012	Điều tiết nước		UBND xã Hòa An	
768	Ao Bình	Thôn Làng Mạ, xã Hòa An			0,45	0,011	Điều tiết nước		UBND xã Hòa An	
769	Khuân Puốc	Thôn Làng Rền, xã Hòa An			1,76	0,044	Điều tiết nước		UBND xã Hòa An	
770	Cốc Phay	Thôn Làng Mạ, xã Hòa An			0,22	0,006	Điều tiết nước		UBND xã Hòa An	
771	Loong Khun	Thôn Phúc Linh, xã Hòa An			0,30	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		UBND xã Hòa An	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
772	Hồ Nà Ký	Thôn Quang Minh, xã Hòa An	2448440,371	420908,687	2,00	0,18	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
773	Hồ Phai Quang (Bó Táng)	Thôn Đồng Quang, xã Hòa An	2448338,583	420059,843	1,03	0,20	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
774	Hồ Pác Nhang	Thôn An Phú, xã Hòa An	2449949,959	416770,868	2,3	0,400	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
775	Hồ Bó Kẹn	Thôn Phúc An, xã Hòa An	2448338,65	417706,93	0,86	0,290	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
776	Hồ Loong Khun 1	Thôn Nà Nghè, xã Hòa An	2450306,118	420525,99	0,6	0,150	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
777	Cốc Tậu	Thôn Nà Làng, xã Kiên Đài			1,20	0,09	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Kiên Đài	
778	Nậm Ho1	Thôn Bản Ho, xã Kiên Đài			0,40	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Kiên Đài	
779	Long Bên	Thôn Khuôn Trại, xã Kiên Đài			0,63	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Kiên Đài	
780	Ao Kéo ma	Thôn Nà Bó, xã Kiên Đài			0,6	0,0096	Tưới tiêu		BQL CTTL xã Kiên Đài	
781	Ao Kéo Té	Thôn Khun Vai, xã Kiên Đài			0,7	0,0120	Tưới tiêu		BQL CTTL xã Kiên Đài	
782	Ao Dân quân	Thôn Nà Làng, xã Kiên Đài			0,62	0,0160	Tưới tiêu		BQL CTTL xã Kiên Đài	
783	Ao Long Hồng	Thôn Tạng Khiếc, xã Kiên Đài			0,56	0,0170	Tưới tiêu		BQL CTTL xã Kiên Đài	
784	Hồ Chứa Thôm Cải	Thôn Tạng Khiếc, xã Kiên Đài			1,1	0,017	Tưới tiêu		BQL CTTL xã Kiên Đài	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
785	Hồ Tổng Moọc	Thôn Tổng Moọc, xã Yên Lập	2458890,778	435083,119	1,20	0,22	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
786	Khuỗi Đúc	Thôn Nhật Tân, xã Yên Lập			0,20	0,16	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Yên Lập	
787	Hồ Nà Dầu	Thôn Nà Dầu, xã Yên Lập	2458454,713	434126,852	2,90	0,16	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
788	Hồ Khuổi Loong (Khuổi Rôm)	Thôn Nà Giàng, xã Tân Mỹ	2466718,948	414002,304	4,10	0,35	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
789	Hồ Nà Lung	Thôn Nà Nhoi, xã Tân Mỹ	2464752,379	413069,596	4,60	0,12	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
790	Hồ Khuổi Khoang	Thôn Bản Giảo, xã Tân Mỹ	2464635,917	415811,477	27,40	1,10	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
791	Hồ Khuổi Luông (Khuổi Luôm)	Thôn Bản Tụm, xã Tân Mỹ	2462415,681	417414,37	2,40	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
792	Hồ Khuổi Thung	Thôn Tông Lũng, xã Tân Mỹ	2461250,175	415638,606	9,70	0,59	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
793	Khuổi Cọ (Khuôn Cọ)	Thôn Tân Yên, xã Tân Mỹ			0,30	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Mỹ	
794	Thôm Heng	Thôn Tân Thành, xã Tân Mỹ			0,40	0,20	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Mỹ	
795	Thôm Phét	Thôn Tân Yên, xã Tân Mỹ			0,10	0,07	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Tân Mỹ	
796	Cốc phoản	Thôn Hùng Cường, xã Tân Mỹ			0,04	0,013	Điều tiết nước		UBND xã Tân Mỹ	
797	Chộc Choong	Thôn Hùng Cường, xã Tân Mỹ			0,3	0,009	Điều tiết nước		UBND xã Tân Mỹ	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
798	Thôm Que	Thôn Hùng Cường, xã Tân Mỹ			0,65	0,016	Điều tiết nước		UBND xã Tân Mỹ	
799	Kéo Nước	Thôn Hùng Cường, xã Tân Mỹ			0,18	0,036	Điều tiết nước		UBND xã Tân Mỹ	
800	Chằm Liên	Thôn Hùng Cường, xã Tân Mỹ			0,42	0,008	Điều tiết nước		UBND xã Tân Mỹ	
801	Thôm Thúi	Thôn Hùng Cường, xã Tân Mỹ			0,43	0,009	Điều tiết nước		UBND xã Tân Mỹ	
802	Khuổi hùa	Thôn Hùng Cường, xã Tân Mỹ			0,1	0,002	Điều tiết nước		UBND xã Tân Mỹ	
803	Thôm Thúi	Thôn Hùng Phát, xã Tân Mỹ			1,6	0,020	Điều tiết nước		UBND xã Tân Mỹ	
804	Loong Cuồng	Thôn Khánh Thi, xã Tân Mỹ			0,26	0,007	Điều tiết nước		UBND xã Tân Mỹ	
805	Thôm Lếch	Thôn Hùng Tiến, xã Tân Mỹ			0,6	0,015	Điều tiết nước		BQL CTTL xã Tân Mỹ	
806	Thôm Quang	Thôn Hùng Phát, xã Tân Mỹ			0,79	0,020	Điều tiết nước		UBND xã Tân Mỹ	
807	Nông Lạm	Thôn Hùng Cường, xã Tân Mỹ			0,69	0,008	Điều tiết nước		UBND xã Tân Mỹ	
808	Hồ chứa Thôm Máu	Thôn Hang Khào, xã Nà Hang			0,30	1	Đảm bảo an toàn cho việc cấp nước		BQL CTTL xã Na Hang	
809	Hồ chứa Phai Nà	Thôn Hang Khào, xã Nà Hang			0,20	1,00	Đảm bảo an toàn cho việc cấp nước		BQL CTTL xã Na Hang	
810	Nà Heng	Thôn Bản Nhùng, xã Nà Hang	2469328,156	428031,174	2,80	0,20	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
811	Khau Tinh Nội (Cốc Thây)	Thôn Khau Tinh, xã Yên Hoa			0,80	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Yên Hoa	
812	Hồ Nà Vàng	Thôn Nà Vàng, xã Thượng Lâm	2489326,99	424462,249	3,50	0,21	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
813	Bó Coóng	Thôn Nà Liềm, (Bản cũ), xã Thượng Lâm			0,40	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thượng Lâm	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
814	Thôm Thậy	Thôn Nà Đông (Nà Lầu cũ), xã Thượng Lâm			0,30	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thượng Lâm	
815	Thôm Va	Thôn Nà Va, xã Thượng Lâm			1,30	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thượng Lâm	
816	Thôm Mườn (Nà Hạy)	Thôn Nà Đông, xã Thượng Lâm			0,65	0,04	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thượng Lâm	
817	Nà Tinh	Thôn Bản Bó, xã Thượng Lâm			0,30	0,16	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thượng Lâm	
818	Thôn Pên	Thôn Nà Đông (Nà Lầu cũ), xã Thượng Lâm			0,44	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thượng Lâm	
819	Thôm Bậy	Thôn Bản Bó, xã Thượng Lâm			1,00	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thượng Lâm	
820	Lung Khinh	Thôn Nà Va (Khu Dao cũ), xã Thượng Lâm			1,00	0,01	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thượng Lâm	
821	Ao Thôm Luông	Thôn Nà Đông (Nà Thuôn cũ), xã Thượng Lâm			1,00	0,10	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thượng Lâm	
822	Hồ Nà Chang (Cốc Muông)	Thôn Nà Chang, xã Thượng Lâm	2487081,36	425522,336	1,55	0,14	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
823	Hoong Tri	Thôn Nà Chang, xã Thượng Lâm			0,12	0,11	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Thượng Lâm	
824	Hồ Khuổi Luông	Thôn Nà Vàng, xã Thượng Lâm	2488879,47	424925,048	1,70	0,20	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản		Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
825	Hồ Nà Tha	Thôn Nà Vàng, xã Thượng Lâm			1,92	0,1344	Điều tiết nước		BQL CTTL xã Thượng Lâm	
826	Ao Bản Che	Thôn Nà Thom, (Nà Kẹm cũ), xã Thượng Lâm			0,85	0,017	Điều tiết nước		BQL CTTL xã Thượng Lâm	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm	Tọa độ vị trí		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Chức năng	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
827	Ao Mò Pải (Búng Măng)	Thôn Minh Đức xã Minh Quang			0,6	0,018	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Quang	
828	Ao Búng Quảng	Thôn Minh Đức xã Minh Quang			0,9	0,08	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Quang	
829	Ao Búng Măng	Thôn Bình Minh, xã Minh Quang			0,3	0,017	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Quang	
830	Ao Noong Hòm (Noong Xe)	Thôn Minh Đức xã Minh Quang			0,6	0,02	Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Quang	
831	Ao Noong Áng	Thôn Minh Lai xã Minh Quang			0,6		Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Quang	
832	Ao Noong Khon	Thôn Minh Lai xã Minh Quang			0,57		Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Quang	
833	Ao Noong Theng	Thôn Kim Minh, xã Minh Quang			0,57		Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Quang	
834	Ao Noong Lác	Thôn Phúc Sơn, xã Minh Quang			0,58		Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Quang	
835	Ao Thôm Bua	Thôn Phúc Sơn, xã Minh Quang			0,9		Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Quang	
836	Ao Noong Khon	Thôn Bản Chúa, xã Minh Quang			0,8		Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Quang	
837	Ao Năm Lĩa	Thôn Bản Chúa, xã Minh Quang			0,8		Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Quang	
838	Ao Bó Bú	Thôn Minh Đức xã Minh Quang			0,35		Cấp nước phục vụ sản xuất		BQL CTTL xã Minh Quang	
839	Hồ Phai Phia (Đèo Lai)	Thôn Minh Lai xã Minh Quang	2463540,439	420565,89	6,7	0,37	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	
840	Hồ Noong Mò	Thôn Bản Chúa, xã Minh Quang	2467317,85	421222,728	18,5	1,08	Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	x	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	